

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN

--- 📖 ---



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH**

Sinh viên thực hiện : Thái Thị Thu Thủy

MSSV : 4154040192

Lớp : Kế toán K41D

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Nữ Như Ngọc

Bình Định, Tháng 6/2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hướng dẫn, hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn ThS. Lê Nữ Như Ngọc và không sao chép nội dung từ các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong bài Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Thái Thị Thu Thủy

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên thực hiện: Thái Thị Thu Thủy

Lớp: Kế Toán K41D Khóa: K41

Tên cơ sở thực tập: Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình

Địa chỉ: Lô 17- đường Võ Duy Dương - Cụm công nghiệp Quang Trung - phường
Quang Trung - TP. Quy Nhơn - T. Bình Định.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài.....
 - Cơ sở lý luận:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:.....
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2022

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

ThS. Lê Nữ Như Ngọc

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên thực hiện: Thái Thị Thu Thủy

Lớp: Kế Toán K41D Khóa: K41

Tên cơ sở thực tập: Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình

Địa chỉ: Lô 17- đường Võ Duy Dương- Cụm công nghiệp Quang Trung- phường
Quang Trung- TP. Quy Nhơn- T. Bình Định.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài.....
 - Cơ sở lý luận:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:.....
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2022

GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	4
1.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính	4
<i>1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	<i>4</i>
<i>1.1.3. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	<i>4</i>
1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính.....	6
<i>1.2.1. Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3. Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	<i>8</i>
<i>1.2.4. Các nguồn thông tin khác.....</i>	<i>8</i>
1.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính.....	9
<i>1.3.1. Phương pháp so sánh.....</i>	<i>9</i>
<i>1.3.2. Phương pháp loại trừ.....</i>	<i>11</i>
<i>1.3.3. Phương pháp Dupont.....</i>	<i>12</i>
<i>1.3.4. Các phương pháp khác</i>	<i>13</i>
1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.....	13
<i>1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp</i>	<i>13</i>
<i>1.4.1.1. Phân tích quy mô tài sản</i>	<i>14</i>
<i>1.4.1.2. Phân tích kết cấu tài sản</i>	<i>15</i>
<i>1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	<i>19</i>
<i>1.4.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn</i>	<i>19</i>
<i>1.4.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn</i>	<i>20</i>
<i>1.4.3. Phân tích tính cân bằng tài chính</i>	<i>23</i>
<i>1.4.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn.....</i>	<i>24</i>

1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn.....	25
1.4.4. Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh.....	27
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH	29
2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.	29
2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty.....	29
2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty	29
2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng.....	29
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty.....	30
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm.....	30
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	31
2.1.2.1. Chức năng của công ty	31
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty	31
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	31
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh của công ty	31
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của Công ty.....	32
2.1.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty.....	32
2.1.4.1. Đặc điểm về tài sản cố định	32
2.1.4.2. Đặc điểm về lao động.....	33
2.1.5. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty	33
2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty	34
2.1.5.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty	35
2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.....	36
2.1.6.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty	36
2.1.6.2. Bộ máy kế toán của công ty.....	36
2.1.6.3. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty	37
2.1.6.4. Một số chính sách mà Công ty áp dụng	39
2.2. Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	39
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.	39
2.2.1.1. Phân tích quy mô tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	39
2.2.1.2. Phân tích kết cấu tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	44
2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình. ..	48

2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.	48
2.2.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.	53
2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	59
2.2.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	61
2.2.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.	61
2.2.4. Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	62
2.3. Một số nhận xét về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	65
2.3.1. Ưu điểm.....	65
2.3.2. Nhược điểm	66
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.....	69
3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình trong thời gian tới	69
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.....	70
3.3.1. Giải pháp nâng cao quản lý khoản phải thu.	70
3.3.2. Giải pháp tăng cường đầu tư tài sản cố định	74
3.3.3. Giải pháp huy động vốn vay từ ngân hàng.....	75
3.3.4. Giải pháp nâng cao quản lý hàng tồn kho.....	77

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCTC	Báo cáo tài chính
3	BHXH	Bảo hiểm xã hội
4	BHYT	Bảo hiểm y tế
5	CTTC	Cấu trúc tài chính
6	DN	Doanh nghiệp
7	HTK	Hàng tồn kho
8	KTP	Khoản phải thu
9	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
10	NQR	Ngân quỹ ròng
11	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
12	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
13	SXKD	Sản xuất kinh doanh
14	TSCĐ	Tài sản cố định
15	TSDH	Tài sản dài hạn
16	TSNH	Tài sản ngắn hạn
17	VCSH	Vốn chủ sở hữu
18	VHĐT	Vốn hoạt động thuần

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Phân tích quy mô tài sản.....	14
Bảng 1.2: Phân tích kết cấu tài sản.....	15
Bảng 1.3: Phân tích cấu trúc nguồn vốn.....	20
Bảng 2.1: Bảng phản ánh quy mô tài sản và nguồn vốn của công ty.....	30
Bảng 2.2: Bảng kết quả kinh doanh của công ty giao đoạn 2019-2021.....	30
Bảng 2.3: Bảng quy mô TSCĐ của công ty ngày 31/12/2021.....	32
Bảng 2.4: Bảng tổng số lao động của công ty.....	33
Bảng 2.5: Tình hình biến động quy mô tài sản của công ty (2019-2021).....	40
Bảng 2.6: Phân tích kết cấu tài sản.....	45
Bảng 2.7: Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty.....	49
Bảng 2.8: Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính (2019-2021).....	54
Bảng 2.9: Bảng phân tích tính ổn định về tài chính (2019-2021).....	57
Bảng 2.10: Bảng phân tích cân bằng tài chính (2019-2021).....	60
Bảng 2.11: Bảng phân tích sức sinh lợi vốn chủ sở hữu của công ty	60
Bảng 3.1: Bảng theo dõi tình hình công nợ khách hàng.....	71
Bảng 3.2: Bảng kết quả sự kiện sau khi thực hiện giải pháp.....	73
Bảng 3.3: Bảng dự kiến đầu tư Tài sản cố định.....	74
Bảng 3.4: Bảng dự kiến kết quả sau khi đầu tư TSCĐ.....	74

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất.....	34
Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức quản lý công ty.....	35
Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán của công ty.....	37
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung.....	38

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ biến động quy mô tài sản năm (2019-2021).....	41
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ kết cấu tài sản năm (2019-2021).....	46
Biểu đồ 2.3: Biểu đồ thể hiện tỷ trọng TSNH và tỷ trọng TSDH (2019-2021).....	47
Biểu đồ 2.4: Biểu đồ quy mô nguồn vốn của công ty (2019-2021).....	50
Biểu đồ 2.5: Biểu đồ thể hiện tính tự chủ về tài chính của công ty (2019-2021).....	53

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với sự phát triển của đất nước là sự xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp và để một doanh nghiệp tồn tại, đứng vững và gặt hái được những thành công tốt đẹp trên thị trường là vấn đề các doanh nghiệp cần phải giải quyết. Chính vì thế mà bất kì doanh nghiệp nào cũng phải xây dựng cho mình kế hoạch hoạt động tốt, có hiệu quả, và mang một thế mạnh riêng. Để làm được điều này mỗi doanh nghiệp phải tự mình đánh giá tình hình chung của doanh nghiệp mình: tình hình tài chính, khả năng hoạt động sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm, ... Trong đó, cấu trúc tài chính có một tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do môi trường kinh tế xã hội luôn luôn biến động nên hệ thống cấu trúc tài chính không ngừng đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng. Do đó, để đứng vững trên thương trường các doanh nghiệp cần phải nhanh chóng đổi mới, đặc biệt là đổi mới về quản lý tài chính - một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất.

Ngoài ra, việc thường xuyên phân tích cấu trúc tài chính sẽ giúp nhà quản lý của doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình là một công ty xây dựng các công trình xây lắp, công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, gia công cơ khí, sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Trong lĩnh vực này, công ty chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt từ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như các địa bàn khác. Vì vậy để tồn tại và phát triển công ty cần phải đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của công ty để có thể đưa ra những quyết định đúng. Bên cạnh đó để nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp hay không cũng chịu ảnh hưởng đến rất nhiều từ công tác phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình đã làm gì để cải thiện tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Để hiểu rõ công tác quản lý tài chính và những giải pháp đem lại thành công cho công ty, tôi đã lựa chọn đề tài

nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp là: **“Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Tổng quan cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích thực trạng tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình và đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các thông tin và chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình bao gồm: tiền và khoản tương đương tiền, khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu,
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Về không gian: Nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.
 - + Về thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến BCTC của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình năm 2019-2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tiếp cận:
 Phương pháp nghiên cứu tài liệu để tìm hiểu những thông tin sau: Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài (trong các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích cấu trúc tài chính...). Số liệu phục vụ nghiên cứu của đề tài chủ yếu là các báo cáo tài chính của công ty qua các năm...

- Phương pháp thu thập dữ liệu:
 - + Dữ liệu thứ cấp:
 Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích cấu trúc tài chính công ty lấy từ các giáo trình, bài giảng, trang web uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

- + Dữ liệu sơ cấp:

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình sẽ được tính toán trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2019,2020,2021.

Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp đồ thị. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp

với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của công ty dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu phân tích.

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các danh mục sơ đồ, bảng biểu, danh mục tài liệu khảo bài báo cáo gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính

1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Tài chính là chỉ tiêu phản ánh những thành công của tổ chức, thể hiện qua các kết quả của những hoạt động đã thực hiện. Những kết quả đạt được về mặt tài chính cho biết chiến lược có được thực hiện để đạt được mục đích và mục tiêu đã đề ra hay không (Nguyễn Văn Công, 2019).

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh một cách tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp trên hai mặt là cơ cấu nguồn vốn gắn liền với quá trình huy động vốn, phản ánh chính sách tài trợ của doanh nghiệp và cơ cấu tài sản gắn liền với quá trình sử dụng tài sản, phản ánh và chịu sự tác động của những đặc điểm và chiến lược kinh doanh cả doanh nghiệp. Hay nói cách khác, cấu trúc tài chính là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, thể hiện cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp.

1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính sẽ giúp các đối tượng sử dụng nhận diện các chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản để đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, từ đó phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào kinh doanh. Hiệu quả của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào phần nào về tính tự chủ vào chính sách phân bổ vốn đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào là hợp lý nếu không sẽ làm cho nguồn vốn bị lãng phí, mất hiệu quả.

Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là việc tận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp cho đối tượng quan tâm nắm được thực trạng cấu trúc tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải, qua đó đề ra các quyết định phù hợp.

1.1.3. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Mục đích của phân tích cấu trúc tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau. Qua đó dự tính khả năng luân chuyển vốn, phát hiện những dấu hiệu không tốt trong quản lý tổ chức. Phân tích cấu trúc nguồn vốn phải cung cấp cho chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các nhà vay... công cụ để đánh giá khả năng và tính chắc chắn tình hình sử dụng có hiệu quả nhất về nguồn vốn kinh doanh, tình hình thanh toán công ty.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo góc độ và mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi phân tích hoạt động tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Điều đó, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích cấu trúc tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển mặt khác, cũng tạo ra sự phức tạp trong nội dung và phương pháp của phân tích hoạt động tài chính. Các đối tượng quan tâm đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao gồm: các nhà quản lý, các cổ đông hiện tại và tương lai, Nhà nước, nhà phân tích tài chính, những người cho doanh nghiệp vay tiền như ngân hàng, tổ chức tài chính, người mua trái phiếu, ... Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích cấu trúc tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau. Cụ thể:

- Đối với bản thân doanh nghiệp:

Đối với bản thân doanh nghiệp thì việc phân tích cấu trúc tài chính nhằm giúp doanh nghiệp thấy được tình hình đầu tư và huy động vốn từ đó có thể dự đoán được hiệu quả hoặc rủi ro tài chính có thể xảy ra và dự kiến chiến lược phát triển của mình. Khi phân tích cấu trúc tài sản nhà quản lý có thể điều chỉnh tỷ trọng từng loại tài sản theo doanh nghiệp, tùy theo chính sách phát triển của mình mà có thể tăng hay cắt giảm hàng tồn kho, nên đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn, nhà quản trị có thể thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định, tự chủ và cân bằng tài chính hay không từ đó mà điều chỉnh cấu trúc nguồn vốn cho hợp lý. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi nếu như doanh nghiệp muốn đạt hiệu quả tài chính cao thì tỷ suất nợ cao nhưng hiệu quả luôn gắn với rủi ro cao. Ngược lại doanh nghiệp muốn đảm bảo an toàn thì tỷ suất nợ thấp.

- Đối với chủ thể kinh tế khác:

Một ngân hàng trước khi quyết định cho doanh nghiệp vay hay không thì ngân hàng cần xem xét khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cụ thể là các tỷ số của chỉ tiêu tỷ suất nợ, đòn bẩy tài chính, hệ số khả năng thanh toán. Do đó đó một doanh nghiệp muốn

huy động được nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng khác thì phải đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán.

Cũng như ngân hàng các nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư và doanh nghiệp cũng xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp có đảm bảo an toàn cho nguồn vốn đầu tư của họ hay không, có khả năng đem lại lợi nhuận hay không.

- Ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản lý đưa ra quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Phân tích cấu trúc tài sản giúp nhà quản lý đánh giá được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Từ đó có cách phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Thu thập các tài liệu để phục vụ cho quá trình phân tích. Tài liệu phục vụ cho quá trình phân tích chủ yếu là Bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, nhà phân tích có thể kết hợp với số liệu trên Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để đánh giá cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

- Đánh giá chính xác cấu trúc tài chính cũng như các nguyên nhân ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

- Đưa ra các quyết định đúng đắn về việc huy động và sử dụng vốn nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh.

1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Có 2 dạng bảng cân đối kế toán: Bảng có kết cấu dọc và bảng có kết cấu ngang. Với bảng cân đối có kết cấu dọc thì ta sẽ dễ dàng so sánh số liệu của cuối kỳ và đầu kỳ, nhưng lại gặp khó khăn trong việc mở khoản mới. Với bảng có kết cấu ngang ta có thể

thấy được rõ mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, nhưng lại gặp khó khăn trong việc so sánh sự biến động của từng tài khoản cấp 1.

Phần tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn với chủ nợ và chủ sở hữu.

Bên tài sản phản ánh quy mô, kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một tư liệu quan trọng giúp cho nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hay còn gọi là bảng báo cáo lãi lỗ, chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán. Bảng báo cáo này phản ánh tổng hợp tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng loại trong một thời kỳ kế toán và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Báo cáo còn được sử dụng như một bảng hướng dẫn để xem xét doanh nghiệp sẽ hoạt động như thế nào trong tương lai.

Những khoản mục được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ các hoạt động khác và các khoản chi phí tương ứng với các khoản doanh thu đó.

Không giống như bảng cân đối kế toán, vốn là bảng tóm tắt vị trí của doanh nghiệp tại một thời điểm, báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả tích lũy của hoạt động kinh doanh trong một khung thời gian xác định.

Nó cho biết liệu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có đem lại lợi nhuận hay không- nghĩa là liệu thu nhập thuần (lợi nhuận thực tế) dương hay âm. Đó là lý do tại sao báo cáo kết quả kinh doanh thường được xem là báo cáo lỗ lãi. Ngoài ra, nó còn phản ánh lợi nhuận của công ty ở cuối một khoảng thời gian cụ thể- thường là cuối tháng, quý

hoặc năm tài chính của công ty đó. Đồng thời, nó còn cho biết công ty đó chi tiêu bao nhiêu tiền để sinh lợi - từ đó bạn có thể xác định được tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu của công ty đó. Vì vậy báo cáo kết quả kinh doanh giúp cho nhà phân tích dễ dàng so sánh doanh thu, chi phí với số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hóa, dịch vụ và khoản chi phí, lãi lỗ trong năm để từ đó đánh giá tổng quát tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kì.

1.2.3. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh Báo cáo tài chính được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết. Qua đó nhà đầu tư hiểu rõ và chính xác hơn về tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các thông tin sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- Các chính sách kế toán áp dụng
- Thông tin bổ sung đối các khoản mục được trình bày trong Báo cáo tình trạng tài chính.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Những thông tin khác.

1.2.4. Các nguồn thông tin khác

Ngoài thông tin từ BCTC ở doanh nghiệp, phân tích CTTC doanh nghiệp còn sử dụng nhiều nguồn thông tin khác như:

- Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế: Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thường chịu tác động bởi nhiều nhân tố của nền kinh tế nên khi phân tích tài chính cần quan tâm đến những thông tin của nền kinh tế trong nước và các nền kinh tế trong khu vực như: Thông tin về tăng trưởng, suy thoái kinh tế; Thông tin về lãi suất ngân hàng, trái phiếu kho bạc, tỷ giá ngoại tệ; Thông tin về tỷ lệ lạm phát; Các chính sách kinh tế lớn của chính phủ, chính sách chính trị, ngoại giao của nhà nước...

Kết hợp những thông tin này sẽ đánh giá đầy đủ hơn tình hình tài chính và những dự báo nguy cơ, cơ hội đối với hoạt động của doanh nghiệp.

- Thông tin theo ngành: Ngoài những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế, thì những thông tin liên quan đến ngành, lĩnh vực kinh doanh cũng cần chú trọng. Đó là: Mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành; Mức độ cạnh tranh và quy mô thị trường; Tính cạnh tranh của thị trường hay mối quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp và khách hàng; Nhịp độ và xu hướng vận động của ngành... Những thông tin trên sẽ làm rõ nội dung của các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh, đánh giá rủi ro kinh doanh của DN.

- Thông tin về đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể là: Mục tiêu và hoạt động chiến lược của doanh nghiệp; Đặc điểm quá trình luân chuyển vốn trong khâu kinh doanh ở từng loại hình doanh nghiệp; Tính thời vụ, tính chu kỳ trong hoạt động kinh doanh; Mối liên hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp, khách hàng, ngân hàng và các đối tượng khác; Các chính sách hoạt động khác;...

1.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau:

Thứ nhất, xác định gốc so sánh: để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

- Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước; mục tiêu dự kiến; các điểm thời gian, tài liệu khác. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong kỳ hay điểm so

sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh gốc hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

-Về mặt không gian: Gốc so sánh có thể là chỉ tiêu tổng thể; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu...Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ hai, về điều kiện so sánh: Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định.

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai dạng khác nhau. Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - X_0$

Trong đó: X_1, X_0 lần lượt là trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc

Kỹ thuật thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X \times 100) / X_0$

Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Mức độ biến động tương đối	=	Chỉ tiêu kỳ phân tích	-	Chỉ tiêu kỳ gốc	x	Hệ số điều chỉnh
-------------------------------	---	--------------------------	---	--------------------	---	------------------

Thứ tư, hình thức so sánh: so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu), so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ)

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn.

Nhược điểm của phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và nhà quản lý chỉ dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến động tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến

đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa có thể giúp xác định nguyên nhân đề đề xuất giải pháp.

1.3.2. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Bằng cách khi xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố này thì loại trừ sự ảnh hưởng của nhân tố khác. Có hai phương pháp thể hiện sau:

- Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi giả định các nhân tố còn lại không thay đổi bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc đến kỳ phân tích. Trên cơ sở đó tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố với đối tượng nghiên cứu.

Trình tự thay thế các nhân tố ảnh hưởng như sau:

Đầu tiên, xác định các nhân tố tác động đối với các chỉ tiêu và sắp xếp chúng thành một công thức toán học theo nguyên tắc là nhân tố số lượng trước rồi mới đến nhân tố chất lượng.

Tiếp theo lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố kết cấu (nếu có) và cuối cùng là nhân tố chất lượng. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng và chất lượng thì nhân tố chủ yếu thay thế trước, nhân tố thứ yếu thay thế sau. Sau mỗi lần thay thế chỉ tính lại chỉ tiêu phân tích rồi so sánh với lần so sánh trước để tính lại mức độ ảnh hưởng.

Và cuối cùng tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với chỉ tiêu phân tích.

- Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặc biệt của thay thế liên hoàn, áp dụng khi các nhân tố có quan hệ tích số với các chỉ tiêu phân tích.

Trình tự và nguyên tắc của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn.

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

Ưu điểm của phương pháp loại trừ là việc sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Tuy nhiên khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả

định nhân tố khác không đổi nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Thêm vào đó, hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái hoạt động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.3.3. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn, tách chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA), “Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả cuối cùng bằng cách sử dụng phương pháp loại trừ. .

Ví dụ: Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” có thể biến đổi như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được

$$\text{ROA} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ta có thể viết phương trình Dupont dưới dạng:

$$\text{ROA} = H_{TS} \times \text{ROS}$$

Trong đó: H_{TS} là hiệu suất sử dụng tổng tài sản

ROS là sức sinh lời của doanh thu thuần

Mối quan hệ này cho thấy ROA chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố ROS và H_{TS}

Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

Phương pháp Dupont có ưu điểm về tính đơn giản, đây là một công cụ rất tốt để cung cấp các thông tin căn bản về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhưng mức độ tin cậy của mô hình phụ thuộc hoàn toàn vào giả thuyết và số liệu đầu vào, do vậy số

liệu càng sát thực tế thì các phân tích sẽ phản ánh càng tốt thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Tuy có nhiều ưu điểm như vậy nhưng phương pháp phân tích Dupont không phải phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng được một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp này còn cần kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.3.4. Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh, kết hợp phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích với mô hình toán... Sử dụng phối hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích...

1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

Cấu trúc tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh, từ đó có thể dự đoán được những rủi ro có thể xảy ra và những tiềm năng tài chính trong tương lai.

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và

lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp.

Để phân tích cấu trúc tài sản, trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản (kết cấu).

1.4.1.1. Phân tích quy mô tài sản

Lập bảng phân tích thiết kế của bảng cân đối kế toán dạng so sánh. Số liệu ở đây lấy từ bảng cân đối kế toán, có nghĩa là số liệu mang tính chất thời điểm.

Bảng 1.1: Bảng phân tích quy mô tài sản

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM N (Cuối năm N)	NĂM N+1 (Cuối năm N+1)	CHÊNH LỆCH N+1/N	
			+/-	%
A.TSNH	A₀	A₁	$\Delta A = A_1 - A_0$	$\Delta A * 100 / A_0$
I.Tiền và tương đương tiền	a ₀	a ₁	$\Delta a = a_1 - a_0$	$\Delta a * 100 / a_0$
II.ĐTTTC NH	b ₀	b ₁	$\Delta b = b_1 - b_0$	$\Delta b * 100 / b_0$
III.Phải thu NH				
IV.HTK				
V.TSNH khác				
B.TSDH				
I.Phải thu DH				
II.TSCĐ				
III.BĐS đầu tư				
IV.ĐTTTC DH				
V.TSDH khác				
Tổng tài sản	T₀	T₁	$\Delta T = T_1 - T_0$	$\Delta T * 100 / T_0$

(Nguồn: TS. Đỗ Huyền Trang, ThS. Lê Mộng Huyền, 2016)

Thiết kế bảng cân đối kế toán dạng so sánh sẽ chỉ ra hướng phân tích chi tiết hơn tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp. Từ đó có thể thấy một tài sản nào đó có sự thay đổi đột ngột so với năm trước, tìm hiểu nguyên nhân của sự biến động đó và kết luận sự ảnh hưởng của nó đến cấu trúc tài chính theo hướng tích cực hay tiêu cực. Khi

phân tích quy mô tài sản, nhà phân tích cần chú ý đến đặc điểm ngành nghề kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, nhà phân tích cần quan tâm đến tác động của các loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của Công ty trong việc tổ chức huy động vốn.

1.4.1.2. Phân tích kết cấu tài sản

Sau khi phân tích quy mô tài sản, nhà phân tích tiến hành phân tích kết cấu tài sản dựa vào tỷ trọng của các loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn và có ảnh hưởng nhiều đến kết cấu tài sản chung, bao gồm: Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền, tỷ trọng các khoản phải thu (cả ngắn hạn và dài hạn), tỷ trọng HTK, tỷ trọng TSCĐ, tỷ trọng các khoản ĐTTC (cả ngắn hạn và dài hạn), tỷ trọng bất động sản đầu tư (nếu bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng lớn). Bảng phân tích kết cấu tài sản được lập như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích kết cấu tài sản

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM N (Cuối năm N)	NĂM N+1 (Cuối năm N+1)	CHÊNH LỆCH N+1/N
1. Tổng TS	đ, ngđ	T ₀	T ₁	
2. GT các khoản phải thu	đ, ngđ	a ₀	a ₁	
3. Giá trị HTK	đ, ngđ			
4. GTCL của TSCĐ	đ, ngđ			
5. GT các khoản ĐTTC	đ, ngđ			
6. GTCL của BĐS đầu tư	đ, ngđ			
7. Tỷ trọng các khoản phải thu	%	% a ₀ = a ₀ * 100 / T ₀	% a ₁ = a ₁ * 100 / T ₁	% a ₁ - % a ₀
8. Tỷ trọng HTK	%			
9. Tỷ trọng TSCĐ	%			
10. Tỷ trọng các khoản ĐTTC	%			
11. Tỷ trọng BĐS đầu tư	%			

(Nguồn: TS. Đỗ Huyền Trang, ThS. Lê Mộng Huyền, 2016)

Thiết kế bảng này cho phép đánh giá khái quát sự biến động về kết cấu các loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn, do đó không thể đánh giá một cách toàn diện.

❖ Tính tỷ trọng các loại tài sản dựa vào các công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản}}{\text{chiếm trong tổng số tài sản}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép các nhà quản lý đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc so sánh ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác, các khoản phải thu dài hạn...) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

➤ Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu tài sản có tính thanh khoản cao nhất trong phần tài sản của BCĐKT. Tiền bao gồm tiền tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền và các}}{\text{khoản tương đương tiền}} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng tài sản của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng tiền và các khoản tương đương tiền.

Chỉ tiêu này càng lớn sẽ đáp ứng được chi tiêu của doanh nghiệp, thuận lợi trong hoạt động đầu tư, mua sắm chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp cao. Tuy nhiên khi khoản mục này lớn thì khả năng gian lận, rủi ro, mất mát cũng lớn.

Ngược lại chỉ tiêu này càng nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp hạn chế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, khả năng thanh toán gặp khó khăn nhưng khả năng xảy ra mất mát ít hơn. Do đó mục tiêu của chỉ tiêu này là nhằm xác định khoản mục tiền và tương đương tiền hợp lý.

➤ **Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này cho biết năng lực tài chính của doanh nghiệp và khả năng tận dụng vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính} = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính cho biết 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng đầu tư tài chính. Chỉ tiêu này thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với những doanh nghiệp khác và tổ chức khác, nhất là cơ hội của các hoạt động tăng trưởng bên ngoài đơn vị. Từ đó đánh giá được tình hình đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời so sánh giữa hiệu quả đầu tư và đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

➤ **Tỷ trọng khoản phải thu**

$$\text{Tỷ trọng các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Khoản phải thu là một bộ phận thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp, phát sinh do doanh nghiệp bán chịu hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, không tính phần ứng trước cho người bán.

Khoản phải thu bao gồm: khoản phải thu ngắn hạn và khoản phải thu dài hạn sau khi đã trừ đi các khoản dự phòng, phản ánh trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng khoản phải thu. Chỉ tiêu này thấp thể hiện doanh nghiệp quản lý tốt nợ phải thu, có chính sách thu hồi nợ hợp lý. Ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các khoản phải thu của doanh nghiệp càng lớn. Doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn với tỷ trọng lớn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Còn nếu doanh nghiệp đang muốn làm tăng doanh thu thì khoản phải thu cao là tốt vì doanh nghiệp đang tiến hành chính sách

bán chịu tạo điều kiện cho khách hàng mua hàng làm cho doanh thu của doanh nghiệp tăng lên.

Vì vậy khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý đến ba đặc điểm chính đó là:

Thứ nhất, phương thức bán hàng của doanh nghiệp.

Thứ hai, chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp, thể hiện qua thời hạn tín dụng và mức tín dụng cho phép đối với từng khách hàng.

Thứ ba, khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng.

➤ Tỷ trọng Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một khái niệm rộng, bao gồm các loại dự trữ cho sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp như: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, ... chỉ tiêu này lấy từ mã số 140 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá HTK) bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng mua đang đi đường, sản phẩm dở dang, hàng gửi đi bán, hàng hóa kho bảo thuế.

$$\text{Tỷ trọng hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng giá trị hàng tồn kho.

Để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định lượng HTK dự trữ hợp lý. Do vậy, phân tích tỷ trọng HTK qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

➤ Tỷ trọng TSCĐ

$$\text{Tỷ trọng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu TSCĐ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tỷ trọng này cho biết trong 100 đồng tài sản đầu tư cho hoạt động kinh doanh thì có bao nhiêu đồng đầu tư cho TSCĐ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ quy mô kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất càng được nâng cao. Giá trị của chỉ tiêu này tùy thuộc vào đặc điểm

của từng lĩnh vực kinh doanh nên khi phân tích cần chú ý: Chính sách và chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp, do được tính toán theo giá trị còn lại của TCSĐ nên phương pháp tính khấu hao có thể bị ảnh hưởng đến giá trị chỉ tiêu này. TSCĐ trong chỉ tiêu trên bao gồm TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, ta có thể tách biệt riêng từng loại TSCĐ nêu trên để có những đánh giá chính xác hơn.

** Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài sản*

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp (doanh nghiệp sản xuất hay doanh nghiệp thương mại)
 - Đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ, chính sách trong từng thời kỳ
 - Chính sách bán hàng: phương thức bán hàng (bán buôn hay bán lẻ), chính sách tín dụng (tín dụng thương mại)...
 - Chính sách dự trữ, công tác quản lý và bảo quản, tính thời vụ của HTK
 - Chính sách kế toán: phương pháp khấu hao tài sản (giá trị còn lại của tài sản), phương pháp tính giá xuất kho (HTK trên bảng cân đối kế toán)
 - Công tác quản lý và thu hồi nợ, khả năng thanh toán của khách hàng (ảnh hưởng đến các khoản phải thu)
 - Chính sách của Nhà nước.

1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hay tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn. Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là cơ cấu nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính.

Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn cần xem đến nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có công tác đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để căn cứ vào đó doanh nghiệp có thể đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn hiện hành cả về mức tự chủ và an ninh tài chính lẫn chính sách huy động, chính sách sử dụng đòn bẩy tài chính. Đồng thời căn cứ vào tình hình biến động về cơ cấu nguồn vốn để đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động cơ cấu nguồn vốn. Trong điều kiện cho phép có thể so sánh cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp với cơ cấu nguồn vốn bình quân của ngành hay của một doanh nghiệp khác có cùng điều kiện tương đương nhưng có hiệu quả kinh doanh cao hơn.

1.4.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép các nhà quản

lý đánh giá được cơ cấu vốn huy động nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình huy động vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc so sánh ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số nguồn vốn cũng như theo từng loại nguồn vốn.

Để phân tích cơ cấu cũng như biến động của nguồn vốn, các nhà phân tích thường lập bảng phân tích (tương tự như phân tích cấu trúc tài sản).

Bảng 1.3. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn

(Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM N (Cuối năm N)	NĂM N+1 (Cuối năm N+1)	CHÊNH LỆCH N+1/N	
			+/-	%
A. Nợ phải trả	A₀	A₁	$\Delta A = A_1 - A_0$	$\Delta A * 100 / A_0$
1. Nợ ngắn hạn	a ₀	a ₁	$\Delta a = a_1 - a_0$	$\Delta a * 100 / a_0$
2. Nợ dài hạn	b ₀	b ₁	$\Delta b = b_1 - b_0$	$\Delta b * 100 / b_0$
...				
B. VCSH				
1. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
...				
Tổng NV	T₀	T₁	$\Delta T = T_1 - T_0$	$\Delta T * 100 / T_0$

(Nguồn: TS. Đỗ Huyền Trang, ThS. Lê Mộng Huyền, 2016)

Qua việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động về cơ cấu nguồn vốn của nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức độ bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất.

1.4.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn (vốn chủ sở hữu, nợ phải trả) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động

của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý và an ninh tài chính của doanh nghiệp trong việc huy động vốn. Việc đánh giá phải dựa trên tình hình biến động của từng bộ phận vốn huy động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

- *Khả năng tự chủ về tài chính:*

➤ **Tỷ suất nợ**

$$\text{Tỷ suất nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 = 1 - H_{TTT}$$

Nợ phải trả dùng để phản ánh khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho nhà cung cấp, trả tiền nợ vay, phải trả cho công nhân viên và phải trả khác.

Hệ số này phản ánh trong 100 đồng kinh doanh thì bình quân mà DN đang sử dụng có mấy đồng được hình thành từ các khoản nợ. Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

Hệ số này càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của DN vào chỉ số nợ ngày càng lớn và khả năng huy động, tiếp nhận các khoản nợ vay sẽ khó khăn hơn khi DN hoạt động không hiệu quả, không có khả năng thanh toán kịp thời cho các khoản nợ.

➤ **Tỷ suất tự tài trợ**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (\%)} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 = 1 - H_N$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có được hình thành từ vốn chủ sở hữu là bao nhiêu phần trăm. Tỷ suất tự tài trợ thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp này có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép về khả năng thanh toán, có thể chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mối quan hệ giữa tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất nợ} + \text{tỷ suất tự tài trợ} = 100\%$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài (các chủ nợ) giảm xuống và ngược lại.

Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

➤ **Tỷ suất nợ trên VCSH (Đòn bẩy tài chính)**

Ngoài hai chỉ tiêu trên, khi phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp còn sử dụng thêm chỉ tiêu tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng VCSH}} \times 100$$

Tỷ suất này thể hiện mức độ bảo đảm nợ bởi VCSH. Nó cho thấy một đồng nợ thì được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng VCSH. Nếu chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm xuống, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

-Tính ổn định về tài chính:

Trong công tác quản trị tài chính, mỗi nghiệp vụ đều có liên quan tới chi phí sử dụng vốn. Sự ổn định về nguồn tài trợ là mối quan tâm khi đánh giá cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp. Để xem xét tính ổn định của nguồn tài trợ, về mặt số liệu ta cần xem xét đến nguồn vốn thường xuyên (nguồn vốn dài hạn) và nguồn vốn tạm thời (nguồn vốn ngắn hạn).

Nguồn vốn thường xuyên (NVTX) là nguồn vốn mà các doanh nghiệp sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh (có thời gian sử dụng trên 1 năm) bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản vay trung và dài hạn của doanh nghiệp.

$$\text{NVTX} = \text{VCSH} + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

Nguồn vốn tạm thời (NVTT) là nguồn vốn mà DN sử dụng tổng thời gian dưới 1 năm, bao gồm các khoản phải trả tạm thời, nợ người bán, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, ...

Đây là nguồn vốn có thời hạn tín dụng ngắn, nên doanh nghiệp luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khi sử dụng nguồn vốn này.

$$\text{NVTT} = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả}$$

Để tiến hành phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

➤ **Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên**

$$\text{Tỷ suất NVTX (\%)} = \frac{\text{NVTX}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 = 1 - H_{\text{NVTT}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này cho biết nguồn vốn thường xuyên chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn. Tỷ suất NVTX càng cao càng cho ta thấy sự ổn định tương đối đối với nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng. Trong thời gian này doanh nghiệp không phải chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất này thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp hầu hết là các khoản nợ ngắn hạn, do vậy áp lực thanh toán các khoản nợ vay là rất lớn.

➤ **Tỷ suất nguồn vốn tạm thời**

$$\text{Tỷ suất NVTT (\%)} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 = 1 - H_{NVTX}$$

Ngược lại với tỷ suất trên, tỷ suất NVTT càng cao càng thể hiện doanh nghiệp mất ổn định về nguồn tài trợ. Doanh nghiệp sử dụng quá nhiều nợ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khiến rủi ro hoạt động cao.

Nếu tỷ suất NVTX tăng thì tương ứng tỷ suất NVTT sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp thấp và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp, nhà phân tích cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất NVTT trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất NVTT trên NVTX} = \frac{NVTT}{NVTX} \times 100$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này lớn sẽ dẫn đến Vốn chủ sở hữu sẽ lớn hơn Nợ dài hạn, khi đó tính ổn định của nguồn vốn thường xuyên tại doanh nghiệp là cao.

**Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc nguồn vốn*

- Đặc điểm quy mô kinh doanh của doanh nghiệp
- Khả năng tiếp cận vốn
- Khả năng tận dụng nợ
- Chính sách của Nhà nước

1.4.3. Phân tích tính cân bằng tài chính

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh

ngành lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

1.4.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT). Vốn hoạt động thuần là phần chênh lệch giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nguồn vốn tạm thời. Vốn hoạt động thuần là chỉ tiêu phản ánh số vốn tối thiểu mà doanh nghiệp được sử dụng để duy trì những hoạt động diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp. Với số vốn hoạt động thuần này, doanh nghiệp có khả năng đảm bảo chi trả các khoản chi tiêu mang tính chất thường xuyên cho các hoạt động diễn ra mà không cần vay mượn hay chiếm dụng bất kỳ một khoản nào khác.

Có hai phương pháp tính vốn hoạt động thuần của doanh nghiệp:

$$VHĐT = NVTX - TSDH$$

Chỉ tiêu này thể hiện một phần tình hình sử dụng vốn hoạt động thuần, thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm.

$$VHĐT = TSNH - NVTT$$

Chỉ tiêu này thể hiện nguồn gốc của vốn hoạt động thuần hay còn gọi là phân tích bên ngoài về vốn hoạt động. VHĐT được phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao. Nó nhấn mạnh tính linh hoạt trong việc sử dụng VHĐT ở doanh nghiệp.

Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:

- **Trường hợp 1: $VHĐT = NVTX - TSDH > 0$**

	NVTT
TSNH	
TSDH	NVTX

Toàn bộ tài sản dài hạn trong doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn thường xuyên, hay nói cách khác nguồn vốn thường xuyên không chỉ tài trợ cho TSDH mà một phần còn tài trợ cho TSNH. Đây là trạng thái cân bằng tốt nhất, doanh nghiệp đạt trạng thái cân bằng ổn định lâu dài, bền vững. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn

vốn thường xuyên quá lớn sẽ không an toàn cho doanh nghiệp vì chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao.

Trường hợp 2: $VHDT = NVTX - TSDH = 0$

TSNH	NVTT
TSDH	NVTX

Trường hợp này chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao do đó có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này, toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động vì trong tương lai có thể không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn kém bền vững.

➤ **Trường hợp 3: $VHDT = NVTX - TSDH < 0$**

TSNH	NVTT
TSDH	NVTX

Trường hợp này chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên phải bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết. Do vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn

Cân bằng tài chính trong ngắn hạn thể hiện qua chỉ tiêu ngân quỹ ròng.

Mục tiêu của doanh nghiệp trong ngắn hạn là tăng lợi nhuận, muốn tăng lợi nhuận thì phải tăng doanh thu, để tăng doanh thu thì cần tăng lượng hàng tiêu thụ hoặc sử dụng chính sách tín dụng thương mại nhằm khuyến khích tiêu thụ.

Như vậy, nhu cầu trong một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tăng giá trị hàng tồn kho, tăng giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. Tuy nhiên nhu cầu này đã được đáp ứng một phần bằng các khoản nợ mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong ngắn hạn. Nhu cầu này được gọi là nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT), được tính như sau:

$$NCVHĐT = HTK + \text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)}$$

Chỉ tiêu NCVHĐT thể hiện nhu cầu tài trợ ngắn hạn do vậy khi phân tích cân phân tích mối quan hệ giữa VHĐT với NCVHĐT, chênh lệch của hai chỉ tiêu này gọi là ngân quỹ ròng (NQR), được tính như sau:

$$NQR = VHĐT - NCVHĐT$$

NQR là chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn (cân bằng tài chính ngắn hạn thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần).

Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:

➤ **Trường hợp 1: NQR > 0:** Tức là VHĐT lớn hơn NCVHĐT, điều này thể hiện một cân bằng tài chính rất an toàn vì doanh nghiệp không phải đi vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu vốn hoạt động thuần. Ở một góc độ khác, doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và số tiền nhàn rỗi có thể đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản cao để sinh lời. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững.

➤ **Trường hợp 2: NQR = 0:** Trong trường hợp này VHĐT chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Doanh nghiệp đạt vẫn được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao vì toàn bộ các khoản vốn bằng tiền đầu tư ngắn hạn được hình thành từ các khoản vay ngắn hạn. Đây là dấu hiệu báo trước cho một trạng thái mất cân bằng tài chính trong tương lai. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững.

➤ **Trường hợp 3: NQR < 0:** Trong trường hợp này, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do vậy doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt và tài trợ một phần TSDH khi vốn hoạt động thuần âm. Doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn.

Những phân tích về cân bằng tài chính khi xem xét mối quan hệ giữa VHĐT và NCVHĐT có vai trò quan trọng trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp. Qua việc phân tích, doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc xác định các nguồn vốn cần huy

động sao cho vừa đáp ứng được nhu cầu vốn hoạt động thuận, vừa giảm thiểu được chi phí sử dụng vốn mà vẫn đảm bảo một trạng thái cân bằng tài chính an toàn.

1.4.4. Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh

Như vậy, có thể thấy nỗ lực của DN nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều hướng đến mục đích cuối cùng là ROE. Nếu dùng ROE đánh giá hiệu quả tài chính, ROE chịu ảnh hưởng của cấu trúc tài chính thông qua phân tích phương trình Dupont như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST (LNTT)}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{TS}} \times \frac{\text{TS}}{\text{VCSH}} \{x(1-t)\} \\ &= \text{H}_{\text{TS}} \times \text{ROS} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \end{aligned}$$

Như vậy

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \quad (1)$$

Hoặc

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ suất nợ}} \{x(1-t)\} \quad (2)$$

Với t là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế.

Từ hai phương trình (1) và (2) có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm:

Một là tỷ suất tự tài trợ (T_{TTT}). Doanh nghiệp càng tự chủ về tài chính (hệ suất tự tài trợ cao hoặc hệ suất nợ càng thấp) thì hiệu quả sử dụng VCSH càng thấp. Qua phân tích, ta thấy nhân tố tỷ suất tự tài trợ ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (ROE).

$$\Delta \text{ROE} = (\text{ROA}_0 / T_{\text{TTT1}}) - (\text{ROA}_0 / T_{\text{TTT0}})$$

Hai là nhân tố hiệu quả sử dụng tài sản (ROA): Từ 2 phương trình ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản tỉ lệ thuận với hiệu quả sử dụng VCSH. Do vậy, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) càng cao thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) sẽ càng cao.

$$\Delta \text{ROE} = (\text{ROA}_1 / T_{\text{TTT1}}) - (\text{ROA}_0 / T_{\text{TTT0}})$$

Cấu trúc tài chính có mối quan hệ tỷ lệ thuận với ROE, sử dụng nợ càng nhiều thì ROE càng tăng và ngược lại. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sử dụng nợ bao nhiêu là hợp lý để không ảnh hưởng đến các chỉ tiêu và mục tiêu khác của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có chính sách tài chính thích hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phân tích cấu trúc tài chính để nắm tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chương 1 tôi tập trung đề cập đến các khái niệm, mục đích, ý nghĩa và nội dung phân tích cấu trúc tài chính. Bên cạnh đó, tôi có phân tích ảnh hưởng cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thấy rõ được mức độ ảnh hưởng. Đồng thời, Chương 1 cũng trình bày các công cụ và kỹ thuật sử dụng trong phân tích và các tài liệu sử dụng phân tích.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty

- ✓ Tên công ty: Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình
- ✓ Địa chỉ: Lô 17 - đường Võ Duy Dương - Cụm công nghiệp Quang Trung - phường Quang Trung - TP. Quy Nhơn - T. Bình Định.
- ✓ Mã số thuế: 4100266956
- ✓ Số điện thoại: 0563. 747 119.
- ✓ Fax: 0563. 747 119.
- ✓ Đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Bình

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình được thành lập theo Giấy phép thành lập Doanh nghiệp số 3207/GP/TLDN do UBND Tỉnh Bình Định cấp ngày 13 tháng 11 năm 1997 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 042885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 11 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 08 năm 2015. Ngày hoạt động 1/1/1998 đến nay đã được 24 năm.

Khi mới thành lập, công ty đã gặp rất nhiều khó khăn vì chưa có khả năng cạnh tranh thị trường và chưa được uy tín với chủ đầu tư, máy móc thiết bị còn sơ sài, chủ yếu là máy cũ, trình độ công nhân còn kém, chưa được đào tạo chuyên sâu. Trước những khó khăn và thử thách to lớn đó, công ty đã không ngừng đổi mới, nâng cao năng suất hoạt động, nhằm tiến tới sự phát triển chung cho toàn công ty. Bên cạnh đó, công ty cũng không ngừng khuyến khích nâng cao tay nghề của cán bộ công nhân viên có năng lực, nhằm đào tạo cho công ty một bộ phận cán bộ công nhân viên lành nghề và giàu kinh nghiệm, giúp công ty nắm bắt tình hình và sự biến động của thị trường, để từ đó công ty sẽ đưa ra những chiến lược kế hoạch áp dụng để công ty có thể tồn tại và phát triển tốt hơn.

Do đó mà trong những năm qua công ty đã tạo ra được nhiều uy tín của mình trên thị trường, thu hút được khá nhiều sự hợp tác của khách hàng. Bên cạnh đó để mở rộng quy mô hoạt động, công ty đã nhận được sự tin cậy từ phía khách hàng, thông qua những hợp đồng thi công lớn. Khách hàng chủ yếu của công ty là các đơn vị quân đội trực thuộc Quân khu 5, các công trình mà công ty thực hiện đều là cơ sở hạ tầng của quân đội, vốn do Bộ quốc phòng cấp. Để có được những thành quả này, ngoài việc tổ chức

quản lý và sự điều hành tốt của các phòng ban, công ty còn phân tích tốt những biến động từ bên ngoài tác động đến hoạt động của công ty.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Hiện nay, vốn điều lệ của công ty là 35 tỷ đồng. Tổng lao động hiện tại 120 người, có một dãy nhà là phòng làm việc, dãy nhà kho dùng chứa vật liệu xây dựng, sân bãi và máy móc, thiết bị xây dựng. Và theo Nghị định 39/2018/ NĐ-CP thì công ty thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đến hết ngày 31/12/2021, tổng vốn kinh doanh của công ty là 61.743.277.257 đồng.

Bảng 2.1. Bảng phản ánh quy mô tài sản và nguồn vốn của công ty

(ĐVT: đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tài sản ngắn hạn	60.903.450.684	Nợ phải trả	26.250.493.915
Tài sản dài hạn	839.826.573	Vốn chủ sở hữu	35.492.783.342
Tổng	61.743.277.257	Tổng	61.743.277.257

(Nguồn: Phòng Kế toán)

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm

Bảng 2.2. Bảng kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: đồng)

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	Doanh thu thuần	41.558.602.728	45.839.990.910	13.681.714.545
2	Tổng chi phí	41.226.930.009	45.428.804.921	13.614.964.287
3	Lợi nhuận trước thuế	331.672.719	411.185.989	66.750.258
4	Thuế TNDN	66.334.544	59.225.439	9.917.997
5	Lợi nhuận sau thuế	265.338.175	351.960.550	56.832.261

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Từ bảng số liệu trên ta thấy kết quả kinh doanh của công ty qua các năm đều có sự thay đổi, đặc biệt giảm mạnh ở năm 2021. Tuy lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 86.622.375 đồng so với năm 2019 nhưng qua năm 2021 thì lợi nhuận sau thuế giảm mạnh (giảm 295.128.289 đồng so với năm 2020). Điều này cho thấy công ty đang gặp

nhiều khó khăn trong việc kinh doanh. Do đó công ty cần phải có những biện pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như nhiều hơn nữa để tiết kiệm được tối đa chi phí để đạt được kết quả tốt hơn.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1. Chức năng của công ty

Là một công ty xây dựng các công trình xây lắp, Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình có chức năng thực hiện thi công các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, gia công cơ khí, sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Từ đó góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, từng bước cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân viên của công ty và cũng góp phần làm tăng thêm nguồn thu nhập cho Ngân sách Nhà nước.

Công ty đấu thầu xây dựng, kí kết và thực hiện các hợp đồng đã kí kết, tuân thủ các chính sách, các chế độ quản lý kinh tế. Đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tài sản của công ty để thực hiện các mục tiêu kinh tế và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty

Một số nhiệm vụ của Công ty phải thực hiện để hoàn thiện công tác kinh doanh:

- Tổ chức và thực hiện hoạt động san lấp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước; mua bán sửa chữa lắp đặt các loại máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; gia công cơ khí;
- Thực hiện tốt chế độ quản lý tài chính, tài sản, tiền lương và đảm bảo công bằng xã hội, đào tạo và bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên trong công ty.
- Thực hiện tốt, tuân thủ pháp luật, các quy định của Nhà nước về thuế và các quy định khác như: bảo vệ môi trường, an ninh trật tự...
- Thực hiện quyết toán định kỳ về kết quả tài chính của công ty, ghi chép sổ sách đúng theo quy định, kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí, xây dựng kế hoạch kinh doanh.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh của công ty

- Đấu thầu xây dựng các loại.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (chính).
- Xây dựng công trình giao thông.
- San lấp nền móng và công trình thủy lợi, cầu cống

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của Công ty

a) Thị trường đầu vào

Nhằm bắt kịp xu hướng phát triển của nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu về xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất Công ty sử dụng các sản phẩm uy tín chất lượng như: thép pomina Việt Ý, gạch Tuy nen, xi măng Hà Tiên, ... được nhập về từ những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm uy tín trên thị trường như: Công ty cổ phần gạch Tuy nen Bình Định, Công ty TNHH sắt thép An Ánh Quang, Công ty TNHH Vân Trinh, Công ty TNHH vật liệu xây dựng Nam An ...

b) Thị trường đầu ra

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có những bước phát triển lớn về mọi mặt, các công trình do công ty thi công không những tăng về số lượng mà còn đảm bảo về kỹ thuật và thẩm mỹ. Chính vì vậy địa bàn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được mở rộng. Trong đó Bình Định là thị trường chính. Trong những năm qua công ty đã nỗ lực phấn đấu để thi công những công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng công trình vì vậy công ty đã khai thác nhiều thị trường tương đối rộng.

2.1.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm về tài sản cố định

Công ty không ngừng nỗ lực mở rộng quy mô, đầu tư trang thiết bị mới để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất qua các năm. Hệ thống máy móc thiết bị cũ trước kia đã được thay thế hiện đại hơn, đảm bảo chất lượng công trình, đem lại lợi nhuận cho công ty, tạo uy tín cho Công ty cũng như cạnh tranh với Công ty khác. TSCĐ chủ yếu là máy móc, thiết bị, văn phòng làm việc, phương tiện vận tải...

Bảng 2.3: Quy mô TSCĐ của công ty tại ngày 31/12/2021

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà cửa	261.273.666	31,75
2	Máy móc thiết bị	315.094.545	38,29
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	228.712.987	27,79
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	17.836.186	2,17
	Tổng giá trị còn lại TSCĐ	822.917.384	100

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét: Quy mô tài sản của Công ty tương đối phù hợp với quy mô sản xuất của Công ty. Điều này giúp Công ty tiết kiệm được chi phí nhân công trực tiếp, rút ngắn thời gian sản xuất, sản phẩm được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Đây là nguyên nhân chủ yếu giúp Công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng và góp phần làm tăng lợi nhuận.

2.1.4.2. Đặc điểm về lao động

Kết quả hoạt động kinh doanh phụ thuộc một phần vào yếu tố lao động, do đó lao động là vấn đề mà công ty hết sức quan tâm. Để nâng cao hiệu quả kinh doanh và tiết kiệm được chi phí thì công ty phải sử dụng nguồn lao động một cách hợp lý. Chính vì thế trong những năm qua công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng lao động, đào tạo, bồi dưỡng lao động, thường xuyên cho các nguồn lực lao động công ty đi học thêm ngoài giờ làm việc và đã tạo điều kiện tốt nhất để họ hoàn thành công tác của mình. Tính tới thời điểm bây giờ thì tổng lao động của công ty hiện tại khoảng 120 người với đội ngũ quản lý năng động, nhiều kinh nghiệm, công nhân lành nghề.

Đội ngũ công nhân viên chủ yếu ở độ tuổi 18 đến 40, có trình độ học vấn từ THCS trở lên, đội ngũ cán bộ có trình độ học vấn từ Cao đẳng trở lên, chính nhờ trình độ học vấn, độ tuổi công nhân và cán bộ như vậy nên công ty áp dụng được các thành tựu khoa học kỹ thuật, và nhiều công nhân lành nghề, có nhiều kinh nghiệm từ đó nâng cao được hiệu quả công việc. Lao động của công ty được thể hiện rõ qua bảng sau:

Bảng 2.4 Bảng tổng số lao động của công ty

Trình độ học vấn	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Đại học	21	17,5
Cao đẳng	16	13,33
Trung cấp	5	4,17
Phổ thông	78	65
Tổng số lao động	120	100

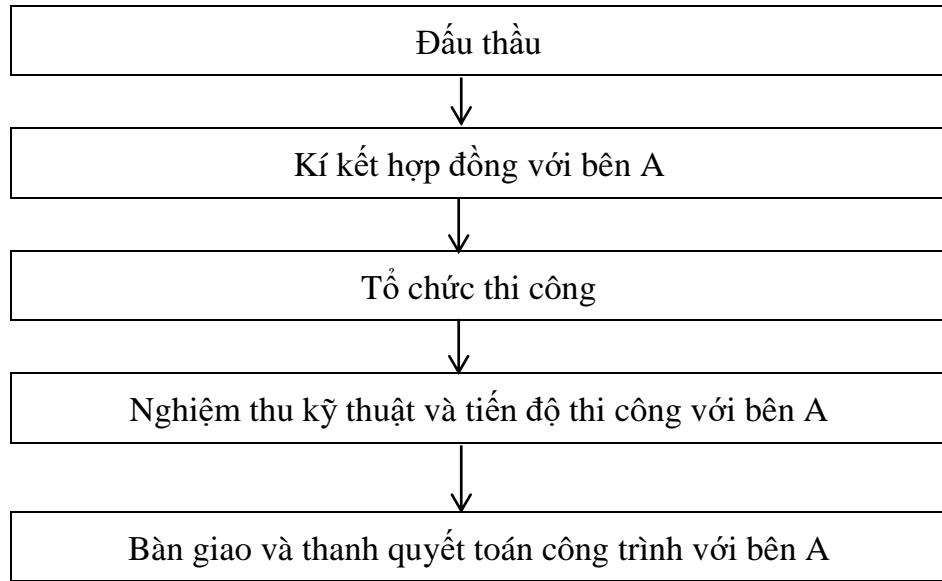
(Nguồn: Phòng hành chính-nhân sự)

Nhận xét: Nhìn chung lực lượng công nhân viên của công ty được bố trí khá hợp lý, phù hợp với quy mô công ty. Ta thấy lao động chủ yếu tại công ty là lao động phổ thông (chiếm 65% trong tổng số lao động). Vì tính chất sản xuất của công ty nên không cần nhiều lao động có trình độ cao.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty

Quy trình công nghệ sản xuất:



Sơ đồ 2. 1 Quy trình công nghệ sản xuất

(Nguồn: Phòng Hành chính)

Giải thích quy trình:

Đấu thầu:

Để tồn tại và phát triển công ty phải tiến hành các biện pháp thăm dò thị trường và tìm kiếm kí kết những hợp đồng. Tham gia vào công việc có tính chất sống còn này, hoạt động đấu thầu là một phương thức tìm kiếm đối tác làm ăn có hiệu quả và nhanh chóng nhất.

Như chúng ta đã biết, kết quả của công tác dự thầu chịu ảnh hưởng không nhỏ của quá trình thực hiện. nắm bắt được vị trí trọng yếu của công tác này đối với hoạt động tham gia đấu thầu, ban lãnh đạo công ty đã lựa chọn những cán bộ có năng lực nhất từ các lĩnh vực có liên quan để giao nắm trọng trách chủ yếu trong việc thực hiện công tác dự thầu. Trình tự tham gia dự thầu của công ty:

- Bước 1: tìm kiếm thông tin về công ty cần đấu thầu
- Bước 2: tiếp xúc ban đầu với bên chủ đầu tư và tham gia sơ tuyển.
- Bước 3: chuẩn bị và lập hồ sơ dự thầu
- Bước 4: nộp hồ sơ dự thầu và tham gia mở thầu.

Kí kết hợp đồng kinh doanh (nếu trúng thầu) và theo dõi thực hiện hợp đồng:

Ngay sau khi nhận được kết quả trúng thầu, Công ty sẽ có công văn gửi cho phía chủ đầu tư để chấp nhận việc thực hiện thi công và thỏa thuận ngày, giờ, địa điểm cụ thể để thực hiện quyền kí kết hợp đồng.

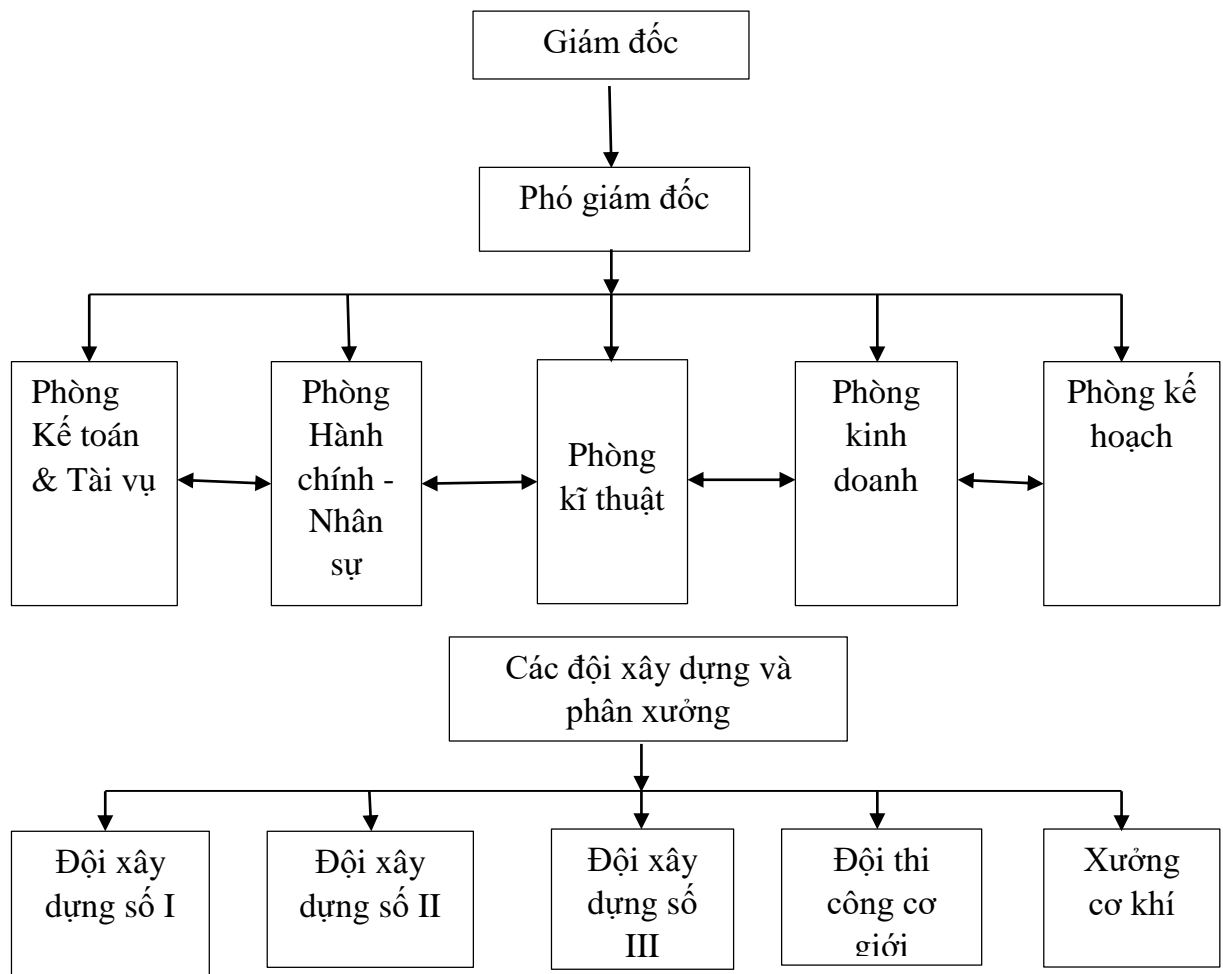
Thực hiện thi công công trình:

Với đặc thù riêng biệt của ngành xây lắp thì việc đảm bảo đầy đủ về nội dung và các giai đoạn của quá trình sản xuất xây dựng góp phần làm hạ giá thành sản phẩm Công ty đảm bảo thực hiện 3 giai đoạn sau:

- Giai đoạn chuẩn bị xây dựng của công trình.
- Giai đoạn xây dựng.
- Giai đoạn vận hành thử nghiệm thu bàn giao.

Sau khi hoàn thành công việc thi công, chuẩn bị công việc hồ sơ quyết toán công trình.

2.1.5.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty



Sơ đồ 2. 2 Bộ máy tổ chức quản lý công ty

(Nguồn: Phòng Hành chính- Nhân sự)

Ghi chú: \longrightarrow Quan hệ chỉ đạo
 \longleftrightarrow Quan hệ phối hợp

Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban:

- **Giám đốc:** Có nhiệm vụ lãnh đạo chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm mọi mặt của sản xuất kinh doanh và đời sống của cán bộ, công nhân viên toàn chi nhánh. Giám đốc là đại diện pháp nhân của công ty, trực tiếp điều hành và quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Phó giám đốc:** Có vai trò hỗ trợ và những công việc mà giám đốc giao.

- **Phòng kế toán & tài vụ:** Tham mưu cho Giám đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán và thống kê, đồng thời kiểm tra, kiểm soát công tác tài chính của công ty. Phòng kế toán tài vụ có trách nhiệm quản lý các nguồn vốn, bảo toàn sử dụng vốn có hiệu quả, thanh toán các hợp đồng kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cung cấp số liệu cho việc điều hành sản xuất, lập báo cáo quyết toán hàng quý, hàng năm theo quy định.

- **Phòng hành chính nhân sự:** Có chức năng tham mưu cho Giám đốc về công tác tổ chức bộ máy quản lý sản xuất, theo dõi tình hình tăng giảm công nhân viên trong công ty, điều động sắp xếp lực lượng sản xuất lao động, thực hiện các chính sách tiền lương đối với người lao động, bảo hộ lao động, công tác bảo hiểm y tế.

- **Phòng kỹ thuật:** Chịu trách nhiệm về bản vẽ thiết kế do khách hàng quản lý và ban hành quy trình công nghệ sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị của toàn công ty.

- **Phòng kế hoạch vật tư:** Chịu trách nhiệm về chất lượng nguồn nguyên liệu, thời gian hoàn thành công trình với hợp đồng của khách hàng, định mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

- **Phòng kinh doanh:** Chịu trách nhiệm về lĩnh vực kinh doanh của công ty, tạo mối quan hệ với bạn hàng, quảng cáo về công ty.

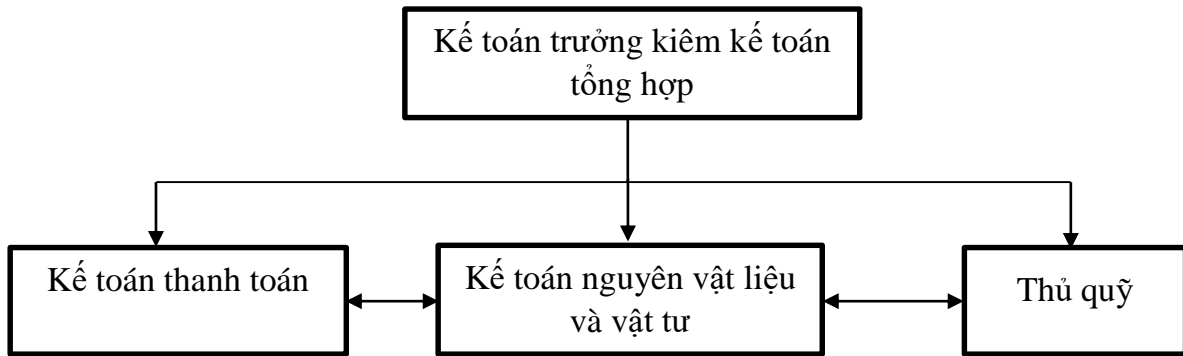
- **Các đội xây dựng và phân xưởng:** Là cấp có nhiệm vụ tổ chức, quản lý mọi hoạt động của đội mình hay phân xưởng mình, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của công ty giao phó.

2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty

2.1.6.1 Mô hình tổ chức kế toán tại công ty

Căn cứ vào quy mô, tính chất, đặc điểm đặc thù của ngành và quy mô hoạt động của công ty, công ty TNHH Xây dựng Văn Bình đã lựa chọn hình thức kế toán tập trung. Với hình thức này, mọi công tác kế toán từ xử lý chứng từ, hạch toán tổng hợp, chi tiết cho đến khi tổng hợp, lập báo cáo kế toán đều tập trung ở phòng kế toán trung tâm của đơn vị.

2.1.6.2. Bộ máy kế toán của công ty



Sơ đồ 2. 3 Bộ máy kế toán của công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Ghi chú: \longrightarrow Quan hệ chỉ đạo
 \longleftrightarrow Quan hệ phối hợp

Chức năng và nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ:

- **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** là người lãnh đạo của phòng kế toán, người chịu trách nhiệm chung trước ban giám đốc về tình hình hoạch toán về kế toán của Công ty. Đồng thời, kế toán trưởng là người tham mưu cho Giám đốc các phương hướng về tài chính, đôn đốc, nhắc nhở công việc đã giao cho cấp dưới.
- **Kế toán thanh toán:** Lập chứng từ thu chi tiền mặt, tiền gửi, chuyển khoản vào sổ chi tiết, theo dõi tình hình công nợ của công ty với các đơn vị có liên quan.
- **Kế toán nguyên vật liệu và vật tư:** Là người trực tiếp theo dõi những biến động của vật tư, cung cấp kịp thời số liệu về tình hình sử dụng vật tư.
- **Thủ quỹ:** Là người làm nhiệm vụ quản lý tiền mặt của đơn vị. Hàng ngày, hàng tháng, hàng quý thủ quỹ tiến hành kiểm tra đối chiếu sổ sách.

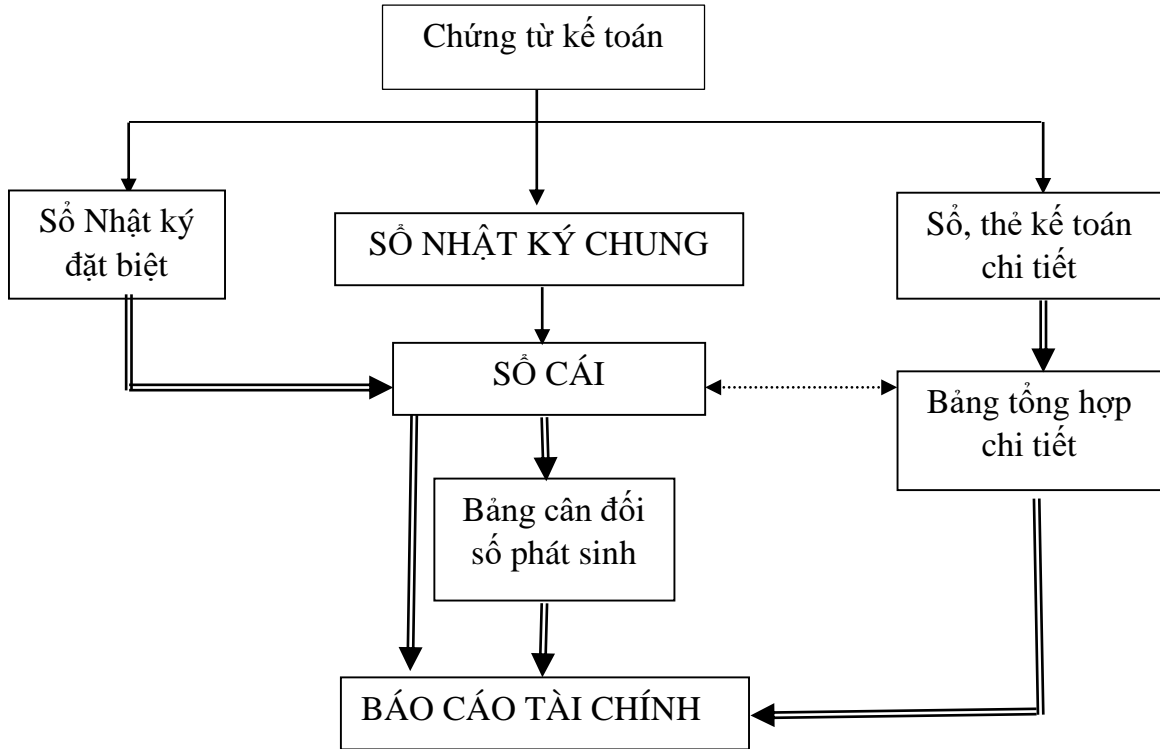
2.1.6.3. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

Hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng là hình thức “Nhật ký chung” theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính.

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:
 - + Tất cả các nghiệp vụ phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian
 - + Định kỳ, căn cứ vào sổ Nhật ký để ghi vào Sổ cái.
- Các loại sổ sử dụng trong hình thức kế toán Nhật ký chung:
 - ✓ Sổ Nhật ký chung (Nhật ký chuyên dụng), sổ Nhật ký đặc biệt.
 - ✓ Sổ Cái: sổ Cái kiểu một bên hoặc hai bên.
 - ✓ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết: Gồm một số loại sau:
 - Sổ chi tiết các tài khoản.

- Thẻ kho.
- Sổ quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
- Nhật ký mua hàng, bán hàng

Trình tự ghi sổ theo “Nhật ký chung” được mô tả bằng sơ đồ như sau:



(Nguồn: Phòng Kế toán)

Sơ đồ 2. 4: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức "Nhật ký chung"

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ==>
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra <-.-.-.->

❖ **Trình tự ghi sổ kế toán**

Hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi sổ NKC kế toán ghi vào các sổ chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10 ... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh,

tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên sổ cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

2.1.6.4. Một số chính sách mà Công ty áp dụng

- Chế độ kế toán: Công tác hạch toán kế toán tại công ty TNHH Xây dựng Văn Bình được thực hiện theo Thông tư 133/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

- Công ty còn sử dụng phương pháp kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.

- Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng

- Hình thức sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

2.2. Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

2.2.1.1. Phân tích quy mô tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

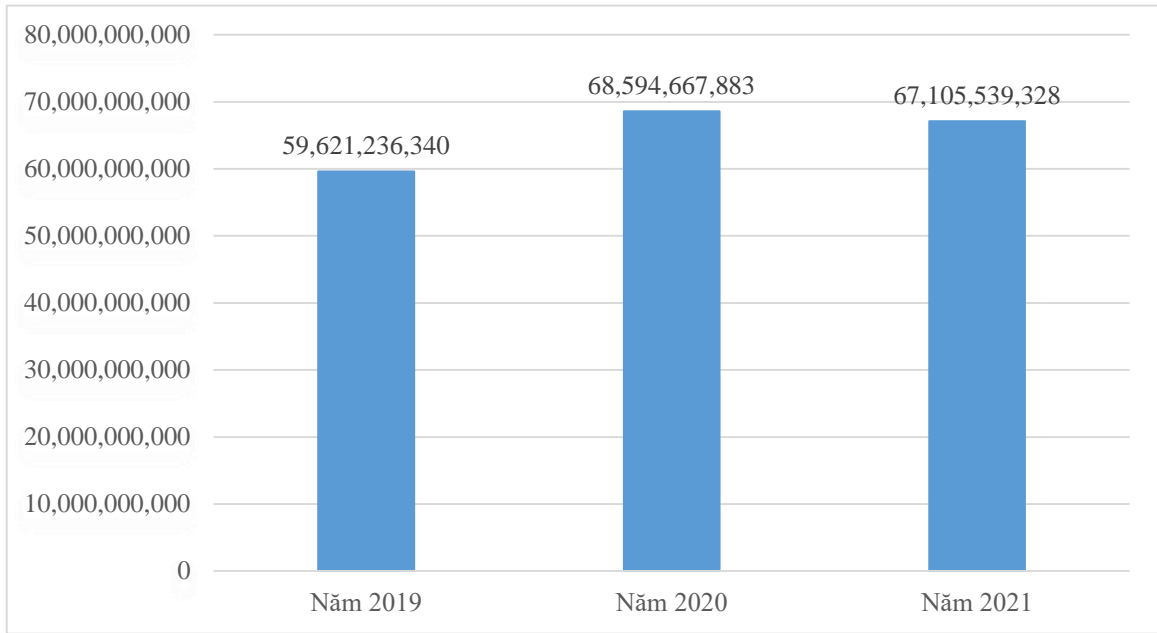
Để đánh giá những đặc trưng cơ bản trong cơ cấu tài sản cũng như xác định tính hợp lý trong việc đầu tư tài sản cho hoạt động kinh doanh của công ty ta tiến hành phân tích cấu trúc tài sản của công ty đó. Qua việc xem xét quy mô và kết cấu tài sản qua các kỳ kinh doanh nhà quản lý sẽ đưa ra các quyết định đầu tư một cách hợp lý.

Đầu tiên khi phân tích cấu trúc tài sản ta phân tích sự biến động về quy mô tổng tài sản của công ty. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán (Phụ lục I) ta lập bảng tình hình biến động quy mô tài sản của công ty (2019-2021):

Bảng 2.5. Tình hình biến động quy mô tài sản của công ty (2019-2021)*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	2019	2020	2021	+/-	%	+/-	%
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(5)=(4)*100/(1)	(6)=(3)-(2)	(7)=(6)*100/(2)
I. TSNH	57.356.486.599	66.855.105.828	66.081.449.355	+9.498.619.229	+16,56	-773.656.473	-1,16
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.121.872.585	1.392.215.717	1.508.850.729	+270.343.132	+24,10	+116.635.012	+8,38
2. Khoản phải thu ngắn hạn	9.128.263.585	22.122.732.322	30.553.555.172	+12.994.468.737	+142,35	+8.430.822.850	+38,11
3. Hàng tồn kho	47.106.350.430	43.340.157.790	34.019.043.455	-3.766.192.640	-8,00	-9.321.114.335	-21,51
II. TSDH	2.264.749.741	1.739.562.055	1.024.089.973	-525.187.686	-23,19	-715.472.082	-41,13
1. Giá trị còn lại TSCĐ	1.988.092.898	1.476.450.347	1.003.714.610	-511.642.551	-25,74	-472.735.737	-32,02
2. Tài sản dài hạn khác	276.656.843	263.111.708	20.375.363	-13.545.135	-4,90	-242.736.345	-92,26
Tổng tài sản bình quân	59.621.236.340	68.594.667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	+15,05	-1.489.128.555	-2,17

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2019-2021)



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ biến động quy mô tài sản năm (2019-2021)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2019 – 2021)

Nhìn vào bảng phân tích và biểu đồ 2.1 trên ta thấy quy mô tổng tài sản trong 3 năm (từ năm 2019 đến năm 2021) của công ty ta thấy quy mô tổng tài sản có xu hướng tăng và đến năm 2021 quy mô tài sản có xu hướng giảm nhẹ. Cụ thể: quy mô tài sản năm 2020 đạt 68.594.667.883 đồng tăng 8.973.431.543 đồng so với quy mô tổng tài sản năm 2019. Tuy nhiên đến năm 2021 thì quy mô tổng tài sản giảm 1.489.128.556 đồng so với quy mô tổng tài sản năm 2020. Để thấy rõ hơn về quy mô cũng như nguyên nhân vì sao quy mô tổng tài sản tăng, giảm như vậy ta đi cụ thể từng năm như sau:

*** Năm 2020 so với năm 2019**

Dựa vào bảng phân tích ta thấy trong năm 2020 quy mô tổng tài sản tăng so với năm 2019. Cụ thể quy mô tài sản năm 2019 là 59.621.236.340 đồng và quy mô tài sản năm 2020 là 68.594.667.883 đồng tức là tăng 8.973.431.543 đồng tương ứng với tốc độ tăng 15,05%. Sự tăng về quy mô của tổng tài sản năm 2020 là do tài sản ngắn hạn trong năm tăng trong khi đó tài sản dài hạn lại giảm.

Cụ thể ta thấy trong năm 2020 tài sản ngắn hạn tăng 9.498.619.229 đồng tương ứng với tốc độ tăng 16,56% so với quy mô tài sản ngắn hạn năm 2019. Sự tăng lên nhanh chóng của tài sản ngắn hạn là do sự tăng lên của khoản mục khoản phải thu và khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền. Rõ hơn ta thấy khoản phải thu năm 2020 là 22.122.732.322 đồng tức là đã tăng 12.994.468.737 đồng so với năm 2019 có khoản phải thu là 9.128.263.585 đồng tương ứng với tốc độ tăng 142,35%. Sự tăng nhanh về

khoản phải thu là do năm 2020 công ty đã nhận được nhiều hợp đồng xây dựng từ những dự án xây dựng của chủ đầu tư là tập đoàn Nam Cường, tập đoàn Dầu khí Việt Nam, ... Và công ty đã đồng ý cho một số đối tác trả chậm số tiền của từng giai đoạn thi công vì họ đã là những doanh nghiệp hợp tác lâu năm và đang gặp một số khó khăn về khả năng chi trả, cũng có một số doanh nghiệp là chủ nợ của công ty nên phải đợi đến khi hoàn thành công trình thi công bên chủ nợ sẽ hạch toán nợ lẫn giá trị hợp đồng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc công ty đang bị bên đối tác chiếm dụng một lượng vốn tương đối lớn, làm tăng chi phí các khoản phải thu và có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi. Việc công ty bị chiếm dụng vốn nhiều là một dấu hiệu không tốt, nó có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Các khoản phải thu tăng cao như vậy khiến công ty ứ đọng vốn, sử dụng vốn không hiệu quả. Do đó, công ty cần có những động thái tích cực để thu hồi các khoản nợ, có các biện pháp tăng cường tốc độ thu hồi nợ như đưa ra tỷ lệ chiết khấu cao cho những khách hàng thanh toán sớm để thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn.

Cùng với sự tăng lên về khoản phải thu là sự tăng lên về khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền. Cụ thể khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền năm 2019 là 1.121.872.585 đồng nhưng qua năm 2020 tăng lên 1.392.215.717 đồng tức là đã tăng 270.343.132 đồng tương ứng với tốc độ tăng 24,10%. Sự tăng lên này là do công ty dự trữ một lượng tiền mặt giúp công ty có thể đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán với các nhà cung ứng, như vậy sẽ dễ dàng đặt hàng hơn cũng như có thể tận dụng được các cơ hội kinh doanh như hưởng chiết khấu thanh toán, đảm bảo vốn để mua sắm nguyên vật liệu kịp thời, ... Bên cạnh đó lượng hàng tồn kho của công ty năm 2020 giảm 3.766.192.640 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 8,00%. Sự giảm này cho thấy trong năm 2020 công ty đã hoàn thành và bàn giao các công trình dở dang của các năm trước đồng thời công ty cũng giảm dự trữ lượng nguyên vật liệu. Điều này cho thấy công ty đang hướng tới một cơ cấu dự trữ hàng tồn kho hợp lý hơn trong tương lai.

Ngược lại với sự tăng về quy mô tài sản ngắn hạn thì tài sản dài hạn có sự giảm đi về quy mô. Cụ thể tài sản dài hạn năm 2020 giảm 525.187.686 tương ứng với tốc độ giảm 23,19 %. Nguyên nhân là do giá trị còn lại của TSCĐ năm 2019 là 1.988.092.898 đồng và giá trị còn lại của TSCĐ ở năm 2020 là 1.476.450.347 đồng tức là đã giảm 511.642.551 đồng tương ứng với tốc độ giảm 25,74 %. Sự giảm này là do chi phí trích khấu hao đều tài sản cố định. Bên cạnh đó, công ty không những không đầu tư thêm về tài sản cố định mà công ty còn cắt giảm tài sản dài hạn khác làm cho tài sản dài hạn khác năm 2020 giảm 13.545.135 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 4,90%. Nguyên nhân là vì năm 2020 công ty đã tạm ngừng nhận tạm ứng và thanh lý các tài sản

mà công ty mang thuế chấp để đầu tư vì hiện nay công ty đã có khoản đầu tư đáp ứng đủ cho nhu cầu trong năm tới.

Tóm lại năm 2020 nhờ áp dụng tốt chính sách thương mại như tăng cường quảng cáo, khuyến mãi cũng như rút ngắn thời gian hoàn thành công trình đã làm cho doanh thu của công ty tăng. Bên cạnh đó, công ty thu hút khách hàng bằng cách cho khách hàng nợ ngắn hạn nên khoản phải thu ngắn hạn tăng đáng kể. Tuy nhiên, công ty nên có những biện pháp để cải thiện tình hình các khoản nợ của khách hàng lớn bởi lượng vốn này bị các cá nhân, tổ chức chiếm dụng quá nhiều và đảm bảo được khả năng thanh toán của các công nợ. Trong dài hạn, công ty chưa đầu tư thêm về tài sản cố định, nhưng do chi phí khấu hao và thanh lý nên giá trị tài sản dài hạn giảm xuống, để đảm bảo tính kỹ thuật và công nghệ thì công ty nên đầu tư thêm tài sản cố định hay nâng cao để đảm bảo hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, công ty đã có uy tín trên thị trường và nhu cầu khách hàng ngày càng nhiều, để kịp thời đáp ứng được lượng nguyên vật liệu thì công ty nên xem xét việc dự trữ lượng hàng tồn kho nhất định.

* Năm 2021 so với năm 2020:

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy quy mô tài sản năm 2020 là 68.594.667.883 đồng nhưng sang năm 2021 thì quy mô tổng tài sản của công ty là 67.105.539.328 đồng tức là đã giảm 1.489.128.555 đồng tương ứng với tốc độ giảm 2,17% so với quy mô tổng tài sản năm 2020. Sự giảm về quy mô của tổng tài sản năm 2021 là do sự giảm đi đồng thời của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Trong năm 2021 tài sản ngắn hạn giảm 773.656.473 đồng tương ứng với tốc độ giảm 1,16% so với quy mô tài sản ngắn hạn năm 2020. Nguyên nhân của sự giảm này là do sự giảm mạnh của hàng tồn kho. Rõ hơn ta thấy hàng tồn kho năm 2020 là 43.340.157.790 đồng nhưng sang năm 2021 thì hàng tồn kho của công ty chỉ còn 34.019.043.455 đồng tức là đã giảm 9.321.114.335 đồng tương ứng với tốc độ giảm 21,51%. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu: Xi măng, sắt thép, gạch, ..., các công trình đang thi công dở dang trong năm. Với sự giảm mạnh về hàng tồn kho cho thấy năm 2021 công ty đã đẩy mạnh giảm dự trữ lượng hàng tồn kho cho những năm tiếp theo vì trong năm 2021 là một năm dịch covid nặng nề làm cho thị trường bất động sản đóng băng và nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nên công ty chưa tiến hành xây dựng các công trình mới. Và sự giảm xuống của hàng tồn kho cũng là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – đến năm 2021 công trình dở dang đó đã hoàn thành.

Ngược lại với khoản mục hàng tồn kho giảm thì khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng và khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng. Cụ thể khoản mục phải thu ngắn hạn tăng 8.430.822.850 đồng so với năm 2020 tương ứng với tốc độ tăng

38,11%. Nguyên nhân là do năm 2021 là một năm đầy biến động với đại dịch Covid 19 hầu hết các khách hàng đều gặp khó khăn trong việc thanh toán. Do đó công ty đã kéo dài thời gian trả nợ cho khách hàng, tiếp tục cho khách hàng chiếm dụng vốn. Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền năm 2021 tiếp tục tăng so với năm 2020 là 8,38% tương ứng với mức tăng 116.635.012 đồng vì công ty tiếp tục dự trữ tiền mặt để thanh toán các hạn nợ đến hạn cho chủ nợ tránh gây mất uy tín và tạo điều kiện cho những lần huy động vốn trong tương lai. Dù khoản mục khoản phải thu và khoản mục tiền và tương đương tiền tăng nhưng khoản mục hàng tồn kho giảm lớn hơn nên làm cho quy mô tổng tài sản ngắn hạn của công ty trong năm 2021 giảm.

Năm 2021 quy mô tài sản dài hạn của công ty giảm mạnh. Sự giảm sút này do sự giảm đồng thời của giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Cụ thể, giá trị còn lại của tài sản cố định năm 2021 là 1.003.714.610 đồng trong khi giá trị còn lại tài sản cố định năm 2020 là 1.476.450.347 đồng tức là đã giảm 472.735.737 đồng tương ứng với tốc độ giảm 32,02%. Nguyên nhân là do khấu hao lũy kế gây ra, bên cạnh đó năm 2021 công ty cũng thanh lý nhiều tài sản cố định cũ, lỗi thời, hỏng như máy toàn đạc, máy trộn bê tông, ... và việc mua máy móc mới và sửa chữa không được công ty đầu tư nhiều trong năm 2021 làm cho các thiết bị phục vụ cho công trình cũng giảm đáng kể. Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác năm 2021 giảm 242.736.345 đồng so với năm 2020 tương ứng với tốc độ giảm 92,26% do công ty đã cắt giảm các khoản tạm ứng và thuế chấp của các bên đối tác.

Tóm lại, trong năm 2021 quy mô tài sản giảm là do sự giảm đồng thời tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Về ngắn hạn, mặc dù hàng tồn kho giảm nhưng các khoản nợ phải thu khách hàng lại tiếp tục tăng cho thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn rất nhiều. Công ty nên có những biện pháp để cải thiện tình hình các khoản nợ của khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và dễ sinh ra nợ khó đòi. Về dài hạn, công ty nên đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại đảm bảo tính kỹ thuật và công nghệ để có thể hoàn thành các công trình thi công nhanh và đảm bảo tính thẩm mỹ hơn.

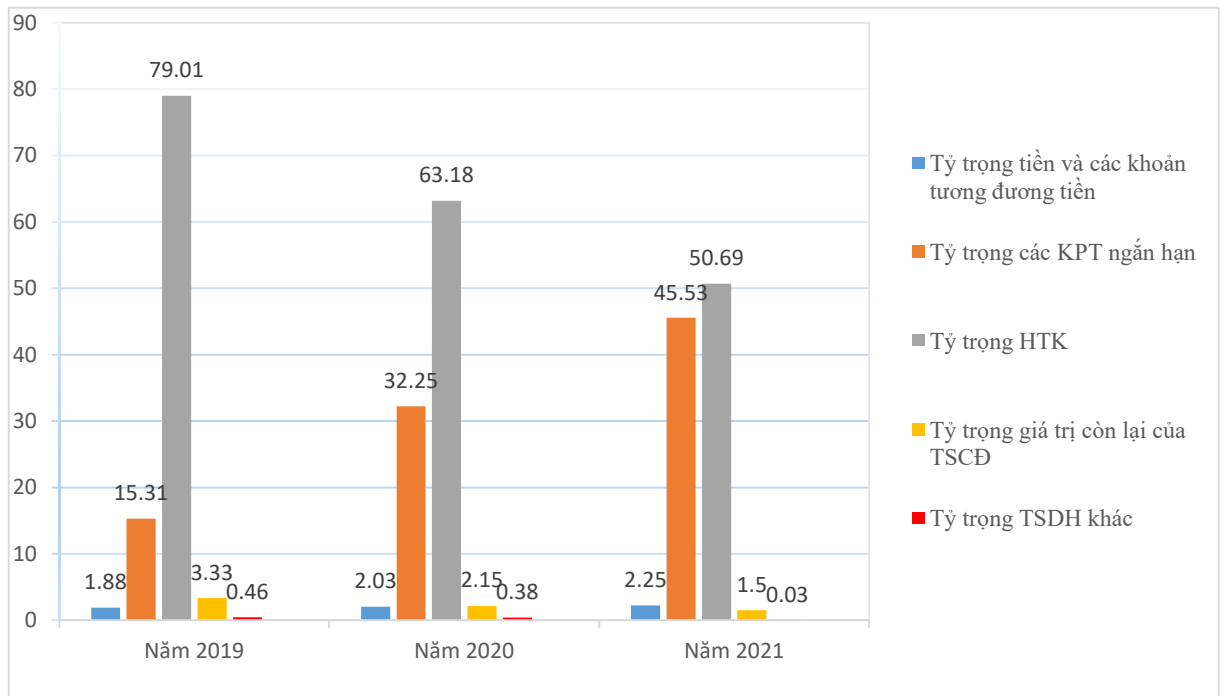
2.2.1.2. *Phân tích kết cấu tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.*

Phân tích kết cấu tài sản là việc xem xét tính hợp lý của cơ cấu tài sản xu hướng biến động của cơ cấu tài sản qua các năm. Để thuận lợi cho việc phân tích ta lập bảng phân tích kết cấu tài sản như sau:

Bảng 2.6. Phân tích kết cấu tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Chênh lệch 2020/2019	Chênh lệch 2021/2020
		2019	2020	2021		
1. Tổng tài sản bình quân	đồng	59.621.236.340	68.594.667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	-1.489.128.555
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	1.121.872.585	1.392.215.717	1.508.850.729	+270.343.132	+116.635.012
3. Khoản phải thu ngắn hạn	đồng	9.128.263.585	22.122.732.322	30.553.555.172	+12.994.468.737	+8.430.822.850
4. Hàng tồn kho	đồng	47.106.350.430	43.340.157.790	34.019.043.455	-3.766.192.640	-9.321.114.335
5. Tổng TSNH	đồng	57.356.486.599	66.855.105.828	66.081.449.355	+9.498.619.229	-773.656.473
6. Giá trị còn lại của TSCĐ	đồng	1.988.092.898	1.476.450.347	1.003.714.610	-511.642.551	-472.735.737
7. Tài sản dài hạn khác	đồng	276.656.843	263.111.708	20.375.363	-13.545.135	-242.736.345
8. Tổng TSDH	đồng	2.264.749.741	1.739.562.055	1.024.089.973	-525.187.686	-715.472.082
9. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (=(2)*100/(1))	%	1,88	2,03	2,25	+0,15	+0,22
10. Tỷ trọng các khoản phải thu =(3)*100/(1))	%	15,31	32,25	45,53	+16,94	+13,28
11. Tỷ trọng HTK =(4)*100/(1))	%	79,01	63,18	50,69	-15,83	-12,49
12. Tỷ trọng TSNH =(5)*100/(1))	%	96,20	97,46	98,47	+1,26	+1,01
13. Tỷ trọng giá trị còn lại của TSCĐ (%) (=(6)*100/(1))	%	3,33	2,15	1,50	-1,18	-0,65
14. Tỷ trọng TSDH khác =(7)*100/(1))	%	0,46	0,38	0,03	-0,08	-0,35
15. Tỷ trọng TSDH =(8)*100/(1))	%	3,80	2,54	1,53	-1,26	-1,01

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2019-2021)



Biểu đồ 2.2: Biểu đồ kết cấu tài sản (2019-2021)

(Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối kế toán năm 2019 - 2021)

Qua bảng phân tích và biểu đồ ở trên ta có thể nhận định khái quát rằng quy mô tổng tài sản của công ty có sự biến động và kết cấu tài sản cũng không ổn định qua các năm (2019-2021).

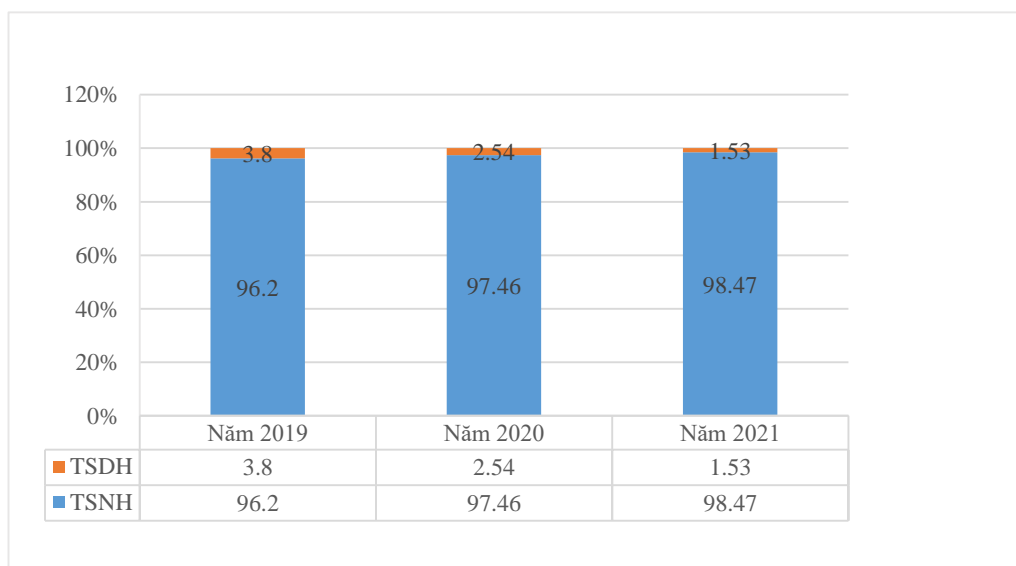
Khoản mục hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, tỷ trọng này có xu hướng giảm từ năm 2019 đến năm 2021. Cụ thể: tỷ trọng hàng tồn kho trong năm 2019 chiếm 79,01% nhưng đến năm 2020 giảm xuống 63,18% tức là giảm 15,83%. Tỷ trọng này cho biết cứ 100 đồng tài sản thì có 63,18 đồng hàng tồn kho. Với một công ty chuyên bên xây dựng thì lượng hàng tồn kho này là nguyên vật liệu: Xi măng, sắt thép, gạch, ..., các công trình đang thi công dở dang trong năm vì vậy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản là việc hoàn toàn hợp lý. Đến năm 2021 lượng hàng tồn kho tiếp tục giảm xuống còn 50,69% tức là giảm 12,49% so với năm 2020. Điều này thể hiện công ty đang cố gắng cắt giảm dự trữ hàng tồn kho cũng như đơn đốc hoàn thành các công trình bàn giao cho khách hàng nhằm hướng tới dự trữ một lượng hàng tồn kho hợp lý hơn.

Khoản mục phải thu ngắn hạn cũng là một khoản mục chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, tỷ trọng này có xu hướng tăng mạnh qua 3 năm. Trong năm 2019 tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn là 15,31% đến năm 2020 tăng lên 32,25% tức đã tăng lên 16,94%. Điều này cho thấy cứ 100 đồng tài sản thì có 32,25 đồng nợ phải thu. Đến năm 2021 tỷ trọng KPT ngắn hạn tiếp tục tăng mạnh tăng lên 45,53% tức là đã tăng 13,28% so với

năm 2020. Điều này cho thấy năm trong 3 năm qua công ty thực hiện chiến lược thương mại tăng thời gian trả nợ cho các khách hàng để thu hút được những khách hàng mới và giữ chân các khách hàng cũ. Tuy nhiên, công ty cần có những biện pháp thu hồi nợ hợp lý để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn cũng như tránh các trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán, nợ quá hạn dẫn đến thiệt hại lớn cho công ty.

Khoản mục tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng tài sản của công ty. Năm 2019 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 1,88%, năm 2020 tỷ trọng khoản mục này chiếm 2,03% tức là đã tăng 0,15% so với năm 2019. Điều này cho thấy cứ 100 đồng tài sản thì có 2,03 đồng tiền và các khoản tương đương tiền. Đến năm 2021, khoản mục tiền và tương đương tiền có xu hướng tiếp tục tăng 0,22% tức là tỷ trọng khoản mục này ở năm 2021 là 2,25%. Giữ một lượng tiền lớn sẽ làm gia tăng chi phí quản lý cũng như mất cơ hội sinh lời tuy nhiên công ty cần phải dự trữ lượng tiền mặt thích hợp cho việc thanh toán với các nhà cung ứng cũng như tận dụng được các cơ hội kinh doanh tốt hơn.

Cuối cùng tỷ trọng giá trị còn lại TSCĐ cũng chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản. Tỷ trọng giá trị còn lại của TSCĐ năm 2020 chiếm 2,15% tức giảm 1,18% so với tỷ trọng giá trị còn lại của TSCĐ năm 2019. Năm 2021 tỷ trọng giá trị còn lại TSCĐ lại tiếp tục giảm chỉ chiếm 1,15% tức là đã giảm 0,65% so với năm 2020. Với đặc điểm của công ty xây dựng chuyên thi công các công trình nhà ở, công trình điện nước cũng cần nhiều máy móc, thiết bị hiện đại để đem lại hiệu quả kinh doanh nhưng trong 3 năm qua công ty không những không đầu tư thêm máy móc, thiết bị mà còn thanh lý và giá trị còn lại TSCĐ giảm chủ yếu là do chi phí khấu hao.



Biểu đồ 2.3. Biểu đồ tỷ trọng TSNH và tỷ trọng TSDH (2019-2021)

(Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối kế toán năm 2019 - 2021)

Nhìn vào biểu đồ ta thấy TSNH chiếm tỷ trọng rất cao so với TSDH và tăng dần qua các năm. Điều này cho thấy trong 3 năm qua công ty đẩy mạnh đầu tư cho TSNH hơn thay vì mua sắm thêm máy móc thiết bị cho TSDH. Cụ thể năm 2019 tỷ trọng TSNH chiếm 96,20% và TSDH chỉ chiếm 3,80%. Đến năm 2020 tỷ trọng TSNH lại tăng thêm 1,26% tức là tỷ trọng TSNH lúc này là 97,46%. Và năm 2021 tỷ trọng TSNH tiếp tục tăng thêm 1,01% làm cho tỷ trọng TSDH năm 2020 chỉ còn 1,53%. Nguyên nhân của sự tăng liên tục này là do công ty không đẩy mạnh đầu tư TSDH mà ngược lại giảm đi bằng cách thanh lý những thiết bị máy móc cũ và dùng vốn đầu tư này cho khách hàng chiếm dụng bằng cách tăng thời gian trả nợ của khách hàng. Bên cạnh đó, với một công ty chuyên bên xây dựng thì sản phẩm dở dang mà công ty chưa bàn giao lại cho khách hàng cũng thuộc hàng tồn kho điều này đã làm hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH, điều này cũng làm cho TSNH chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản.

Qua việc phân tích cấu trúc tài sản, nhìn chung ta thấy tình hình tài sản thay đổi qua 3 năm (2019-2021). Về mặt quy mô, quy mô tài sản của công ty tăng mạnh năm 2020 và giảm nhẹ ở năm 2021. Sự tăng này chủ yếu là do khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn và khoản mục tiền và tương đương tiền. Mặc dù khoản mục hàng tồn kho giảm nhưng giảm ít hơn mức tăng của khoản mục các khoản phải thu và tiền và tương đương tiền nên làm cho quy mô tổng tài sản tăng. Khoản phải thu là một tài sản có vốn lưu động có rủi ro cao, không an toàn. Do đó, công ty cần chú trọng công tác quản lý thu hồi nợ tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn, nợ quá hạn làm ảnh hưởng đến hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, công ty cần chú trọng đầu tư thêm máy móc thiết bị để có thể rút ngắn thời gian hoàn thành các công trình cũng như đảm bảo chất lượng của các công trình.

2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

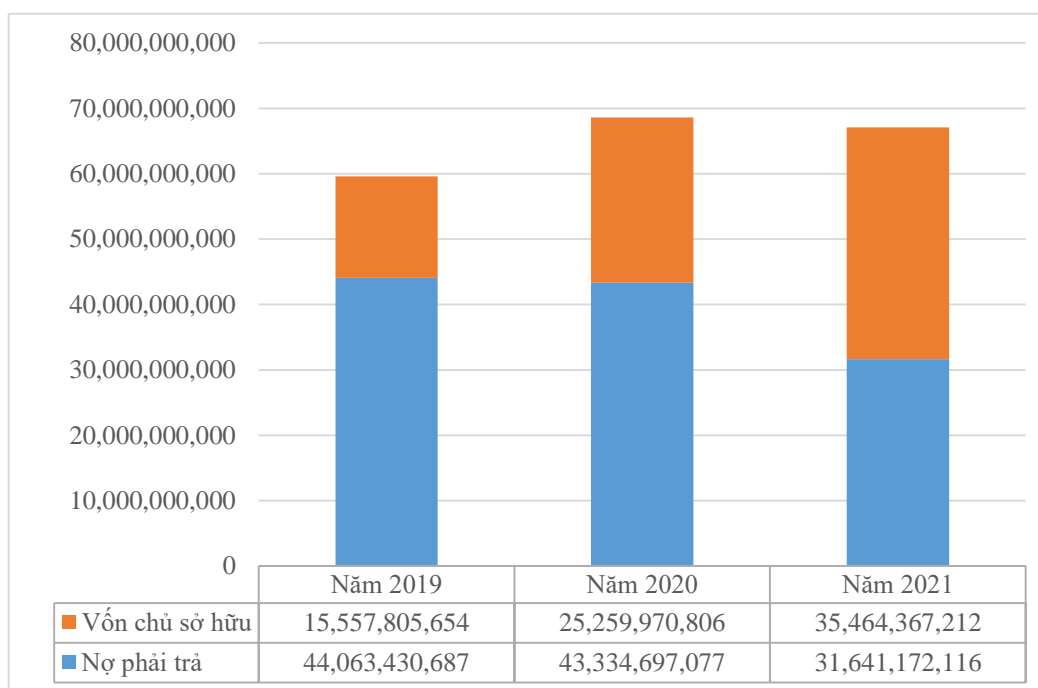
2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Để đánh giá những đặc trưng trong cấu trúc nguồn vốn của công ty, xác định tính phù hợp trong huy động vốn ta cần phân tích cấu trúc nguồn vốn. Và để thuận tiện cho việc phân tích từ số liệu bảng cân đối ta lập bảng phân tích cấu trúc nguồn vốn như sau:

Bảng 2.7. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.*(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	2019	2020	2021	+/-	%	+/-	%
I.NỢ PHẢI TRẢ	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
1.Nợ ngắn hạn	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
a.Vay ngắn hạn	13.346.390.566	13.670.737.006	13.494.336.774	+324.346.440	+2,43	-176.400.232	-1,29
b.Phải trả người bán	12.795.969.576	11.948.970.925	7.962.256.798	-846.998.651	-6,62	-3.986.714.128	-33,36
c. Người mua trả tiền trước	5.756.512.500	2.518.013.500	1.169.070.000	-3.238.499.000	-56,26	-1.348.943.500	-53,57
d.Thuế và các khoản nộp Nhà nước	1.310.309.045	3.284.165.723	4.465.791.253	+1.973.856.678	+150,64	+1.181.625.530	+35,98
e.Phải trả người lao động	0	278.653.154	449.966.154	+278.653.154	0	+171.313.000	+61,48
f. Phải trả khác	10.854.249.000	11.634.156.770	4.099.751.139	+779.907.770	+7,19	-7.534.405.631	-64,76
2.Nợ dài hạn	0	0	0	0		0	0
II.VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
1.Vốn chủ sở hữu	15.000.000.000	25.000.000.000	35.000.000.000	+10.000.000.000	+66,67	+10.000.000.000	+40,00
2.Lợi nhuận chưa phân phối	557.805.654	259.970.806	464.367.212	-297.834.848	-53,39	+204.396.406	+78,62
TỔNG NGUỒN VỐN	59.621.236.340	68.594.667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	+15,05	-1.489.128.555	-2,17

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán 2019-2021)



Biểu đồ 2.4. Biểu đồ: Biểu đồ quy mô nguồn vốn của công ty (2019-2021)

(Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối kế toán năm 2019 - 2021)

Nhìn vào số liệu ở bảng phân tích và biểu đồ ta thấy tổng nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng năm ở năm 2020 và giảm nhẹ ở năm 2021. Cụ thể năm 2019 quy mô nguồn vốn của công ty là 59.621.236.340 đồng nhưng đến năm 2020 thì quy mô nguồn vốn là 68.594.667.883 đồng tức là đã tăng 8.973.431.543 đồng. Tuy nhiên đến năm 2021 quy mô nguồn vốn lại giảm 1.489.128.555 đồng so với năm 2020. Để thấy rõ hơn về sự tăng giảm này cũng như hiểu rõ hơn về nguyên nhân thì ta đi phân tích qua từng năm:

***Năm 2020 so với năm 2019**

Qua bảng phân tích số liệu trên và biểu đồ 2.4 ta thấy quy mô tổng nguồn vốn năm 2020 tăng so với năm 2019. Cụ thể quy mô nguồn vốn năm 2019 là 59.621.236.340 đồng nhưng đến năm 2020 tăng lên 68.594.667.883 đồng tức là đã tăng 8.973.431.543 đồng ứng với tốc độ tăng 15,05%. Nguyên nhân của sự tăng lên này chủ yếu là do ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu. VCSH năm 2020 so với năm 2019 tăng 9.702.165.152 đồng, nghĩa là VCSH năm 2020 là 25.259.970.806 đồng trong khi VCSH năm 2019 chỉ có 15.557.805.654 đồng tức là tăng với tốc độ 62,36%. Mặc dù lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 giảm 297.834.848 đồng tương ứng với tốc độ giảm 53,39% so với năm 2019 nhưng mức giảm của lợi nhuận chưa phân phối thấp hơn mức tăng của vốn góp của chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu năm 2020 tăng 10.000.000.000 đồng so với năm 2019 với mức độ tăng 66,67%) làm cho tổng VSCH năm 2020 tăng. Điều này cho thấy công ty đang cố gắng điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn theo hướng hạn chế tối đa việc sử dụng

vốn bên ngoài thay vào đó là tăng cường huy động vốn tự có để tài trợ cho các tài sản của mình.

Bởi vậy ta thấy nợ phải trả của năm 2020 là 43.334.697.077 đồng và năm 2019 là 44.063.430.687 đồng tức là đã giảm 728.733.610 đồng ứng với tốc độ giảm 1,65%. Sự giảm của nợ phải trả chủ yếu là do ảnh hưởng của ứng trước của khách hàng và phải trả người bán. Năm 2019 số tiền ứng trước của khách hàng là 5.756.512.500 đồng nhưng đến năm 2020 số tiền ứng trước của người mua là 2.518.013.500 đồng tức là đã giảm 3.238.499.000 đồng tương ứng với tốc độ giảm 56,26%. Theo quy định hợp đồng xây dựng thì khách hàng cần ứng trước một khoản tiền của giá trị hợp đồng theo phần trăm trị giá hợp đồng xây dựng cho bên chủ thầu xây dựng (phía công ty) nhưng do tình hình khó khăn chung của ngành xây dựng, những biến đổi không ổn định trên thị trường bất động sản nên công ty đã nói lỏng chính sách thanh toán cho các nhà đầu tư. Từ ngày 1/3/2020 tất cả các hợp đồng ký kết sau ngày này sẽ không phải ứng trước bất kỳ một khoản tiền nào, chỉ thanh toán cho công ty theo từng giai đoạn được ký kết trong hợp đồng theo thỏa thuận của 2 bên. Điều đó là nguyên nhân khiến cho khoản mục này giảm mạnh và đến ngày 31/12/2020 khoản mục số tiền của ứng trước của khách hàng bằng 0. Cùng với đó là sự giảm của khoản mục phải trả người bán là 846.998.651 đồng. Điều này cho chúng ta thấy công ty đang nỗ lực trả các khoản nợ cho nhà cung cấp để hưởng chiết khấu thanh toán cũng như tạo điều kiện cho nhà cung cấp cung cấp nguyên vật liệu kịp thời cho các công trình.

Bên cạnh đó, khoản mục vay ngắn hạn của công ty năm 2020 có tăng nhẹ 324.346.440 đồng ứng với tốc độ tăng 2,43%. Khoản mục thuế và các khoản nộp nhà nước và phải trả người lao động cũng tăng. Cụ thể thuế và các khoản nộp nhà nước tăng 1.973.856.678 đồng ứng với tốc độ tăng 150,64% và phải trả người lao động của năm 2020 so với năm 2019 cũng tăng 278.653.154 đồng. Nguyên nhân là do năm 2020 là một năm đầy khó khăn với dịch bệnh covid -19 nên công ty đã kéo dài thời gian trả lương cho công nhân cũng như nộp thuế nên đã làm cho khoản mục này tăng. Bởi vì sự tăng lên của các khoản mục ngắn hạn này thấp hơn sự giảm của khoản mục ứng trước của khách hàng và phải trả người bán nên đã làm cho nợ phải trả của công ty năm 2020 giảm. Dù nợ phải trả giảm nhưng để hướng tới một công ty có tính tự chủ nên công ty đã tăng vốn chủ sở hữu lên làm cho quy mô nguồn vốn tăng.

****Năm 2021 so với năm 2020***

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy quy mô tổng nguồn vốn năm 2021 giảm so với quy mô nguồn vốn năm 2020 nguyên nhân chủ yếu là do nợ phải trả. Cụ thể năm 2021 quy mô tổng nguồn vốn là 67.105.539.328 đồng tức là đã giảm 1.489.128.555 đồng

tương ứng với tốc độ giảm 2,17% so với quy mô tổng nguồn vốn năm 2020. Sự ảnh hưởng nhiều nhất là do khoản mục nợ phải trả.

Nợ phải trả năm 2021 giảm 11.693.524.961 đồng tức là giảm 26,98% so với năm 2020 tức là còn 31.641.172.116 đồng trong khi nợ phải trả năm 2020 là 43.334.697.077 đồng. Cụ thể sự giảm đi của khoản mục này do sự giảm đi đồng thời của các khoản mục phải trả người bán, người mua ứng trước, phải trả khác và vay ngắn hạn. Năm 2020 phải trả người bán là 11.948.970.925 đồng nhưng đến năm 2021 phải trả người bán chỉ còn 7.962.256.798 đồng tức là đã giảm 3.986.714.128 đồng tương ứng với tốc độ giảm 33,36%. Khoản mục này giảm là do công ty đã thanh toán một số nợ cho nhà cung cấp nguyên vật liệu vì những cam kết đã được thỏa thuận trong hợp đồng đều đến hạn vì nếu vi phạm hợp đồng công ty phải chịu nộp khoản phạt lớn hơn phần vốn mình chiếm dụng được của họ. Khoản mục ứng trước của khách hàng giảm 1.348.943.500 đồng ứng với tốc độ giảm 53,57% so với năm 2020. Cùng với đó thì khoản mục phải trả khác của công ty năm 2021 cũng giảm 64,76% tương ứng với 7.534.405.631 đồng so với năm 2020. Khoản mục vay ngắn hạn năm 2021 cũng giảm 176.400.232 đồng so với năm 2020. Điều này cho thấy công ty đang hạn chế tối đa sử dụng nguồn vốn bên ngoài cũng như đang tạo dựng uy tín trên thương trường và các đối tác. Bên cạnh đó thì khoản mục thuế và các khoản nộp nhà nước và khoản mục phải trả người lao động tăng. Cụ thể khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2021 tăng 1.181.625.530 đồng so với năm 2020 tức là khoản mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2021 là 4.465.791.253 đồng tương ứng với tốc độ tăng 35,98%. Và khoản mục phải trả người lao động năm 2021 cũng tăng 171.313.000 đồng so với năm 2020.

Ngược lại với giảm đi của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu của công ty lại tăng. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2021 so với năm 2020 tăng 10.204.396.406 đồng tương ứng với tốc độ tăng 40,40%. Vốn chủ sở hữu tăng như vậy là do ảnh hưởng đồng thời 2 chỉ tiêu đó là vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận. Cụ thể vốn góp của chủ sở hữu năm 2021 tăng 10.000.000.000 đồng so với năm 2020. Và năm 2021 lợi nhuận chưa phân phối của công ty tăng 204.396.406 đồng tức là đạt 464.367.212 đồng trong khi lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 là 259.970.806 đồng tương ứng với tốc độ tăng 78,62%. Từ đó cho thấy công ty đang hạn chế sử dụng nguồn vốn bên ngoài mà thay vào đó sử dụng nguồn vốn tự có để giảm bớt chi phí và nâng cao hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên công ty cần cân nhắc giữa sử dụng vốn bên ngoài và vốn tự có để đạt hiệu quả sử dụng cao nhất. Mặc dù vốn chủ sở hữu tăng nhưng tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu thấp hơn mức tăng của nợ phải trả nên đã làm cho quy mô nguồn vốn năm 2021 giảm.

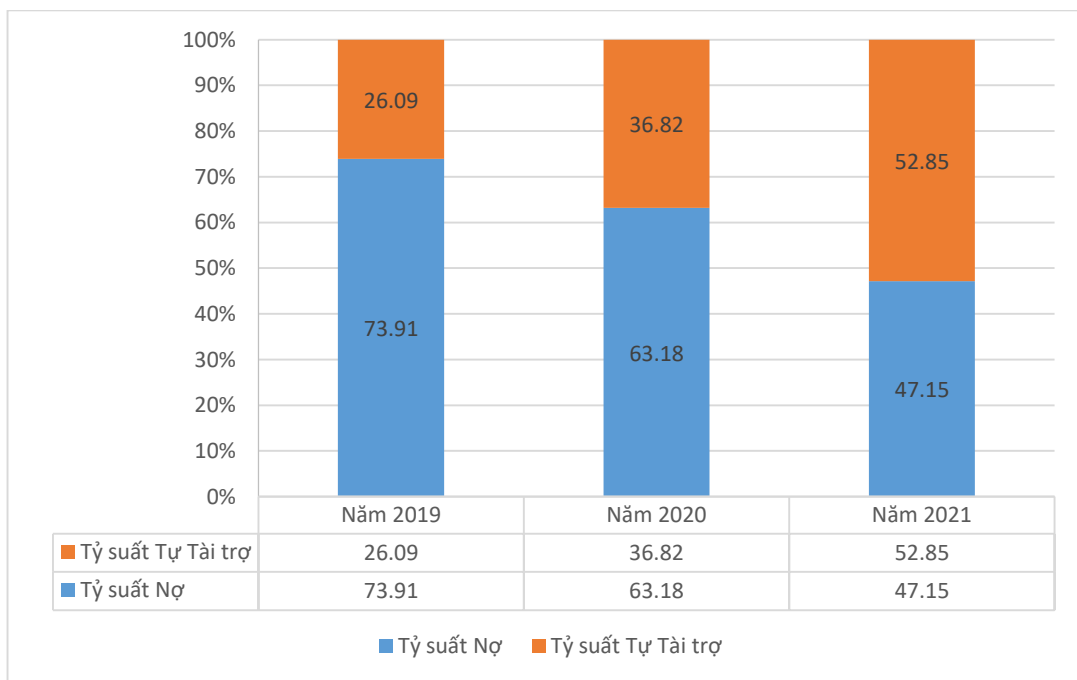
Tóm lại, qua phân tích ta thấy quy mô tổng nguồn vốn của công ty biến động qua các năm và có xu hướng giảm ở năm 2021. Nợ phải trả có xu hướng giảm bởi công ty cắt

giảm các khoản vay ngắn hạn và vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng nhằm hướng tới một công ty có cơ cấu nguồn vốn hợp lý tạo cơ hội phát triển hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên công ty nên cân nhắc lựa chọn những khoản vay dài hạn để giảm áp lực thanh toán hơn và khoản nợ dài hạn là khoản nợ phù hợp với đặc điểm, tính chất kinh doanh xây dựng của công ty xây dựng.

2.2.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

a. Phân tích tính tự chủ về tài chính của công ty.

Sự tự chủ về tài chính thể hiện ở sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của doanh nghiệp (VCSH), do đó có thể đánh giá thông qua 2 chỉ tiêu đó là tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ. Dựa vào 2 chỉ tiêu này cho chúng ta thấy rằng: Tỷ suất nợ của công ty cao hơn 50% cho thấy tính tự chủ của công ty thấp hay nói cách khác công ty vẫn còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài nên sẽ khó khăn hơn trong việc tiếp cận các khoản vay mới. Tính tự chủ thấp cũng đồng nghĩa với việc công ty đang đối mặt với nhiều rủi ro và áp lực thanh toán cao. Để tìm hiểu rõ hơn về tính tự chủ về tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình ta lập bảng phân tích và vẽ biểu đồ như sau:



Biểu đồ 2.5: Biểu đồ thể hiện tính tự chủ về tài chính của công ty (2019-2021)

(Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối kế toán năm 2019 - 2021)

Bảng 2.8: Bảng phân tích tự chủ về tài chính của công ty (2019-2021)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
		2019	2020	2021	+/-	%	+/-	%
1.Nợ phải trả	Đồng	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
2.Vốn chủ sở hữu	Đồng	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
3.Tổng nguồn vốn	Đồng	59.621.236.340	68594..667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	+15,05	-1.489.128.555	-2,17
4.Tỷ suất nợ (=(1)*100/(3))	%	73,91	63,18	47,15	-10,73	-14,52	-16,03	-25,37
5.Tỷ suất tự tài trợ (=(2)*100/(3))	%	26,09	36,82	52,85	+10,73	+41,13	+16,03	+42,54
6.Tỷ suất nợ/VCSH (=(1)*100/(2))	%	283,22	171,55	89,22	-111,67	-39,43	-82,33	-47,99

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán 2019-2021)

Nhìn vào biểu đồ và số liệu bảng phân tích ta thấy tỷ suất nợ của công ty có xu hướng giảm qua 3 năm. Cụ thể:

***Năm 2020 so với năm 2019:**

Năm 2020 tỷ suất tự tài trợ của công ty có xu hướng tăng so với năm 2019. Tỷ suất tự tài trợ năm 2020 là 36,82% tức là đã tăng 10,73% so với tỷ suất tự tài trợ năm 2019 đồng nghĩa với việc tỷ suất nợ của công ty giảm 10,73% so với năm 2019. Điều này có nghĩa trong 100 đồng nguồn vốn tài trợ cho tài sản thì có 36,82 đồng vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân là do công ty tăng vốn chủ sở hữu đồng thời giảm nợ phải trả. Từ đó cho thấy công ty đang tăng tính tự chủ về tài chính nhằm giảm áp lực thanh toán cũng như không phải đối mặt với nhiều rủi ro. Tuy nhiên tỷ suất nợ của công ty vẫn lớn hơn 50% cho thấy phần lớn tài sản của công ty vẫn được tài trợ bằng nợ phải trả, tức là công ty vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài.

***Năm 2021 so với năm 2020:**

Năm 2021 tỷ suất nợ của công ty có xu hướng giảm cụ thể tỷ suất nợ là 47,15% tức là đã giảm 16,03% so với năm 2020 tương tự tỷ suất tự tài trợ của công ty tăng lên 16,03% so với năm 2020. Điều này có nghĩa trong 100 đồng nguồn vốn tài trợ cho tài sản thì có 47,15 đồng nợ phải trả, điều này cho thấy tính tự chủ cao nhưng công ty đã giảm khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn bằng 0. Khi công ty giảm vốn vay đồng nghĩa giảm sử dụng đòn bẩy tài chính, kinh doanh hoàn toàn bằng vốn chủ sở hữu, công ty hoàn toàn độc lập về tài chính. Tuy nhiên, chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu cao thay vì công ty đi huy động nguồn vốn vay. Bởi càng sử dụng vốn vay nợ nhiều tức sử dụng đòn bẩy tài chính, tác dụng “lá chắn thuế” sẽ càng cao đối với công ty vì chi phí lãi vay là khoản chi phí hợp pháp để làm giảm thu nhập tính thuế của công ty.

Tóm lại, công ty không có khoản vay dài hạn là một bất lợi đối với công ty, vì vay dài hạn là nguồn vốn ổn định và lâu dài để tài trợ cho hoạt động kinh doanh giúp công ty yên tâm kinh doanh trong khoản thời gian tương đối dài. Mặc dù, nguồn vốn vay ngắn hạn sẽ áp lực trả nợ trong thời gian ngắn nhưng đó cũng là động cơ để công ty hoạt động hiệu quả để thanh toán nợ vay. Cho nên công ty cần huy động cả vốn ngắn hạn và dài hạn sao cho hợp lý để đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

b. Phân tích tính ổn định về tài chính của công ty

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn doanh nghiệp được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

Việc phân tích tính tự chủ về tài chính ở trên giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nợ của công ty. Tuy nhiên chúng ta hoàn toàn chưa nắm rõ được sự ổn định của mỗi nguồn tài trợ này, bởi vì mỗi nguồn vốn đều có thời gian sử dụng và chi phí sử dụng khác nhau. Chính vì thế để thấy rõ hơn chúng ta tiến hành phân tích tính ổn định của các nguồn vốn sử dụng trong công ty. Bởi vì công ty không sử dụng nợ dài hạn nên NVTX cũng chính là VCSH, và nợ phải trả là NVTT.

$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$

$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có)}$

Để thuận tiện cho việc phân tích, từ số liệu bảng cân đối kế toán ta lập bảng phân tích tính ổn định về tình hình tài chính của công ty như sau:

Bảng 2.9. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của công ty (2019-2021)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
		2019	2020	2021	+/-	%	+/-	%
1.Nợ phải trả	Đồng	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
2.Vốn chủ sở hữu	Đồng	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
3.Nguồn vốn tạm thời	Đồng	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
4.Nguồn vốn thường xuyên	Đồng	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
5.Tổng nguồn vốn	Đồng	59.621.236.340	68594.667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	+15,05	-1.489.128.555	-2,17
6.Tỷ suất NVTT (6)=(3)*100/(5)	%	73,91	63,18	47,15	-10,73		-16,03	
7.Tỷ suất NVTX (7)=(2)*100/(5)	%	26,09	36,82	52,85	+10,73		+16,03	

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2019-2021)

Phân tích tính ổn định về tài chính thông qua hai chỉ tiêu tỷ suất nguồn vốn tạm thời và tỷ suất nguồn vốn thường xuyên cho thấy tỷ suất nguồn vốn tạm thời có xu hướng giảm ở 3 năm 2019-2021.

***Năm 2020 so với năm 2019:**

Đối mặt với nhiều áp lực cũng như các rủi ro nên năm 2020 công ty đã huy động nguồn vốn và giảm nợ ngắn hạn làm cho tỷ suất NVTX tăng. Cụ thể tỷ suất NVTX năm 2019 là 26,09%, năm 2020 là 36,82% tức là đã tăng 10,73%. Điều này đồng nghĩa với việc tỷ suất NVTT giảm 10,73%. Từ đó cho thấy tính ổn định về nguồn tự tài trợ của công ty tăng lên. Đây là kết quả của việc quyết định thay đổi cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng VCSH và giảm nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ suất NVTT ở năm 2019 và năm 2020 vẫn luôn ở trên 50% cho thấy phần lớn tài sản của công ty vẫn đang được tài trợ bằng nguồn vốn tạm thời. Điều này thể hiện mức độ rủi ro và áp lực thanh toán của công ty còn rất cao.

***Năm 2021 so với năm 2020:**

Năm 2021 công ty tiếp tục sử dụng vốn chủ sở hữu thay vì chiếm dụng nợ phải trả nên đã làm cho NVTT giảm. Cụ thể tỷ suất NVTT năm 2020 là 63,18% nhưng đến năm 2021 tỷ suất NVTT chỉ còn 47,15% tức là đã giảm 16,03%, đồng nghĩa với tỷ suất NVTX tăng 16,03% so với năm 2020. Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn thường xuyên và một phần nguồn vốn thường xuyên còn lại dùng tài trợ cho tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác giá trị tài sản ngắn hạn đủ để thanh toán cho các khoản vay và nợ ngắn hạn. Như vậy áp lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên nếu công ty duy trì sự ổn định của nguồn vốn thường xuyên quá cao sẽ tốn nhiều chi phí sử dụng.

Qua phân tích tính ổn định về tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình ta thấy tính đến năm 2021 tính ổn định về tài chính của công ty tăng cao. Phần lớn tài sản của công ty được tài trợ bằng nguồn vốn thường xuyên. Việc công ty chỉ sử dụng vay ngắn hạn mà không vay dài hạn là một hạn chế lớn của công ty vì áp lực thanh toán lực rất cao nếu công ty không thanh toán các khoản vay cho chủ nợ cũng như hoàn thành các công trình cho khách hàng kịp thời. Thời gian tới công ty nên có những chính sách vay dài hạn để có thể đầu tư cho các kế hoạch lâu dài trong tương lai cũng như mua sắm thêm các thiết bị máy móc hiện đại để có thể hoàn thành các công trình nhanh hơn.

Tóm lại qua việc phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty trong 3 năm qua cho thấy tính ổn định và tính tự chủ công ty đang dần được cải thiện và tăng qua các năm. Từ đó cho thấy công ty đã cố gắng kêu gọi VCSH và giảm bớt nợ chiếm dụng bên ngoài nên tính ổn định được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, công ty cần khai thác thêm nhiều tiềm

lực trong việc huy động vốn cũng như sử dụng đến nợ dài hạn để tăng tính ổn định trong tương lai.

2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính của công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Cân bằng tài chính được định nghĩa bởi sự cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn, bởi sự phù hợp giữa thời gian chuyển đổi tài sản thành tiền và thời gian đáo hạn của các khoản nợ tới hạn. Căn cứ theo thời hạn chuyển đổi thành tiền, tài sản của doanh nghiệp được chia thành tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn là loại tài sản có thời gian chuyển đổi thành tiền dưới 1 năm. Tài sản dài hạn là loại tài sản có thời gian hoàn vốn trên 1 năm. Để hình thành nên hai loại tài sản này, có hai nguồn vốn là nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Nguồn vốn dài hạn bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm và ngược lại nguồn vốn ngắn hạn là các khoản nợ có thời gian đáo hạn dưới 1 năm. Nguyên lý chung, nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản dài hạn, phần còn lại của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư để hình thành tài sản ngắn hạn. Khi đó, phần chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn và tài sản dài hạn được gọi là nguồn vốn lưu động thường xuyên. Đây là chỉ tiêu phản ánh cách thức tài trợ vốn lưu động của công ty, đánh giá mức độ an toàn và rủi ro tài chính trong hoạt động của công ty. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

Bảng 2.10. Phân tích cân bằng tài chính (2019-2021)

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	2019	2020	2021	+/-	%	+/-	%
1.Nguồn vốn thường xuyên	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
2.Giá trị còn lại của TSDH	1.988.092.898	1.476.450.347	1.003.714.610	-511.642.551	-25,74	-472.735.737	-32,02
3.Vốn hoạt động thuần (3)=(1)-(2)	13.569.712.756	23.783.520.459	34.460.652.602	+10.213.807.703	+75,27	+10.677.132.143	+44,89
4.Phải thu ngắn hạn	9.128.263.585	22.122.732.322	30.553.555.172	+12.994.468.737	+142,35	+8.430.822.850	+38,11
5.Hàng tồn kho	47.106.350.430	43.340.157.790	34.019.043.455	-3.766.192.640	-8,00	-9.321.114.335	-21,51
6.Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)	30.717.040.121	29.663.960.072	18.146.835.343	-1.053.080.049	-3,43	-11.517.124.730	-38,83
7.Nhu cầu vốn hoạt động thuần (7)=(4)+(5)-(6)	25.517.573.894	35.798.930.040	46.425.763.285	+10.281.356.146	+40,29	+10.626.833.245	+29,68
8.Ngân quỹ ròng (8)=(3)-(7)	-11.947.861.138	-12.015.409.581	-11.965.110.683	-67.548.443	+0,57	+50.298.898	-0,42

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2019-2021)

2.2.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình

Để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình ta sử dụng chỉ tiêu VHĐT.

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy vốn hoạt động thuần cả 3 năm 2019, 2020, 2021 đều lớn hơn 0. Vốn hoạt động thuần năm 2019 là 13.569.712.756 đồng và năm 2020 là 23.783.520.459 đồng tức là đã tăng 10.213.807.703 đồng tương ứng với tốc độ tăng 75,27%. Năm 2021 VHĐT là 34.460.652.602 đồng tức là tăng 10.677.132.143 đồng so với năm 2020 ứng với tốc độ tăng là 44,89%. Nguyên nhân là công ty đang thực hiện chính sách tăng vốn chủ sở hữu do đó làm cho NVTX của công ty tăng đồng thời giảm giá trị còn lại cả TSDH nên đã làm cho VHĐT tăng. Từ đó cho thấy công ty TNHH Xây dựng Văn Bình đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Điều này đồng nghĩa với TSDH của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và nợ dài hạn. Như chúng ta thấy TSDH là tài sản có thời gian thu hồi vốn lâu trong khi NVTT lại là nguồn vốn được sử dụng trong thời gian ngắn có áp lực thanh toán rất cao trong ngắn hạn nên việc không dùng NVTT để tài trợ cho TSDH cho thấy công ty đã có những cân nhắc hợp lý làm cho áp lực thanh toán ngắn hạn với công ty là không cao. Đó là tín hiệu tốt cho cân bằng tài chính dài hạn. Hay nói một cách khác, toàn bộ TSNH mà công ty có thể thu hồi lại được bằng tiền trong ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn mà không cần phải bán thêm một phần TSDH khi cần thiết. Lúc này công ty sẽ gặp những thuận lợi trong kinh doanh. Từ đó cho thấy công ty không phải gặp một áp lực nào trong thanh toán. Tuy nhiên, nguồn vốn thường xuyên chỉ bao gồm VCSH còn nợ dài hạn qua 3 năm đều bằng 0, điều này cho thấy cơ cấu nguồn vốn thường xuyên của công ty thật sự chưa hợp lý vì VCSH có chi phí sử dụng vốn cao. Nếu công ty cứ tiếp tục duy trì tăng vốn chủ sở hữu đồng thời không huy động nợ dài hạn thì có thể công ty gặp khó khăn trong thanh toán ngắn hạn bởi giá trị TSNH của công ty chủ yếu là các giá trị các khoản mục HTK, phải thu ngắn hạn mà những giá trị này có tính thanh khoản chuyển sang tiền mặt rất thấp và chứa nhiều rủi ro.

2.2.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Cùng với việc phân tích cân bằng tài chính dài hạn là việc phân tích tài sản ngắn hạn của một công ty. Đây cũng là một trong những nội dung chính của cân bằng tài chính. Để đánh giá về tình hình cân bằng tài chính ngắn hạn của công ty tốt hay xấu ta cần phải phân tích trạng thái cân bằng tài chính thông qua mối quan hệ của vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần đó là ngân quỹ ròng.

Qua phân tích cân bằng tài chính dài hạn cho thấy công ty đạt cân bằng tài chính dài hạn nhưng về ngắn hạn ngân quỹ rỗng qua 3 năm đều âm. Cụ thể NQR năm 2019 âm 11.947.861.138 đồng, năm 2020 âm 12.015.409.581 đồng. Đến năm 2020 NQR là âm 11.965.110.683 đồng cho thấy công ty đang từng bước cố gắng cải thiện ngân quỹ rỗng. Mặc dù VHĐT tăng nhưng tốc độ tăng của VHĐT nhỏ hơn tốc độ tăng của NCVHĐT nên làm cho NQR âm. Sự tăng lên của NCVHĐT năm 2021 của công ty là do biến động chủ yếu của các khoản mục phải thu ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn. Cụ thể năm 2021 phải thu ngắn hạn là 30.553.555.172 đồng tăng 8.430.822.850 đồng tương ứng với tốc độ tăng 38,11% so với khoản phải thu ngắn hạn năm 2020. Bên cạnh đó khoản mục nợ phải trả năm 2021 giảm 11.517.124.730 đồng so với năm 2020 cũng làm cho NCVHĐT năm 2021 tăng. Từ đó cho thấy VHĐT của công ty trong 3 năm qua không đủ tài trợ cho NCVHĐT để đảm bảo nhu cầu công ty cần vay thêm khoản ngắn hạn từ bên ngoài nhưng điều này làm cho công ty mất thêm chi phí và rủi ro cũng như áp lực thanh toán cho công ty.

Như vậy qua phân tích cân bằng tài chính dài hạn và ngắn hạn ta thấy mặc dù công ty đã có những nỗ lực trong việc cải thiện tình hình tài chính nhưng công ty vẫn mất cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Do đó công ty cần phải nỗ lực hơn trong việc cân bằng tài chính bằng các biện pháp như giảm khoản nợ phải thu tăng cường chính sách nợ ngắn hạn.

2.2.4. Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình

Phân tích cấu trúc tài chính chỉ cho chúng ta thấy được tình hình đầu tư, tình hình huy động và sử dụng vốn của công ty. Nhưng điều mà công ty nào cũng quan tâm đến là kết quả kinh doanh liệu có thật sự hiệu quả hay không. Bởi vốn kinh doanh của công ty gồm NPT và VCSH, trong đó, hiệu quả sử dụng VCSH là một thước đo năng lực của nhà quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, hiệu quả sử dụng VCSH là rất quan trọng vì nó thể hiện khả năng thu lợi nhuận từ đồng vốn mà họ đã bỏ ra. Có nhiều chỉ tiêu phân tích, trong đó chỉ tiêu đánh giá sức sinh lời của VCSH (ROE) là quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá được hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 2.11. Bảng phân tích sức sinh lợi vốn chủ sở hữu của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1.NPT bình quân	Đồng	44.063.430.687	43.334.697.077	31.641.172.116	-728.733.610	-1,65	-11.693.524.961	-26,98
2.VCSH bình quân	Đồng	15.557.805.654	25.259.970.806	35.464.367.212	+9.702.165.152	+62,36	+10.204.396.406	+40,40
3.Tổng nguồn vốn bình quân	Đồng	59.621.236.340	68.594.667.883	67.105.539.328	+8.973.431.543	+15,05	-1.489.128.555	-2,17
4.LNST	Đồng	265.338.175	351.960.550	56.832.261	+86.622.375	+32,65	-295.128.289	-83,85
5.H _{TTT} = (2)/(3)	Lần	0,26	0,37	0,53	+0,11	+41,12	+0,16	+43,51
6.ROA= (4)/(3)	%	0,44	0,51	0,08	+0,06	+15,29	-0,43	-83,49
7.ROE= (4)/(2)	%	1,71	1,39	0,16	-0,32	-18,30	-1,23	-88,50

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 - 2021)

Qua bảng phân tích số liệu trên ta thấy, năm 2019 ROE đạt 1,71% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào hoạt động kinh doanh thì thu được 1,71 đồng LNST. Tương tự năm 2020 ROE đạt 1,39% giảm 0,32% so với năm 2019. Và đến năm 2021 ROE chỉ đạt 0,16% tức là đã giảm 1,23% so với năm 2020. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty càng giảm và không có hiệu quả. Để thấy rõ hơn về biến động sức sinh lợi của VCSH (ROE) thì ta áp dụng phương pháp loại trừ từ phương trình Dupont sau:

$$\text{ROE} = \text{ROA} * (1 / \text{Hệ số tự tài trợ})$$

***Năm 2020 so với năm 2019:**

Ảnh hưởng của nhân tố hệ số tự tài trợ đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta \text{ROE}_{\text{HTTT}} &= \text{ROA}_{2019} * (1/\text{HTTT}_{2020} - 1/\text{HTTT}_{2019}) \\ &= 0,44 * (1/0,37 - 1/0,26) = - 0,5\% \end{aligned}$$

Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta \text{ROE}_{\text{ROA}} &= (\text{ROA}_{2020} - \text{ROA}_{2019}) * 1/\text{HTTT}_{2020} \\ &= (0,51 - 0,44) * 1/0,37 = +0,18\% \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\Delta \text{ROE} = \Delta \text{ROE}_{\text{HTTT}} + \Delta \text{ROE}_{\text{ROA}} = (-0,5) + 0,18 = -0,32\%$$

Qua phân tích trên ta thấy ROE của năm 2020 giảm 0,32% so với năm 2019 do tác động của cả 2 nhân tố HTTT và ROA nhưng chúng ta đang xét ảnh hưởng của cấu trúc tài chính (Hệ số tự tài trợ) đến hiệu quả tài chính của công ty. Vì thế, Hệ số tự tài trợ sẽ là nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Cụ thể, hệ số tự tài trợ của năm 2020 tăng hơn so với năm 2019 là 0,11% tương ứng với tốc độ tăng 41,12%. Chứng tỏ công ty không khai thác được sự tích cực của đòn bẩy tài chính kiến cho ROE giảm. Cụ thể là VCSH của năm 2020 lớn hơn năm 2019 là 9.702.165.152 đồng tương ứng với tốc độ tăng 62,36%. Mà hệ số tự tài trợ tăng sẽ làm cho ROE giảm (HTTT tỷ lệ nghịch với ROE) vì vậy đã làm cho ROE giảm 0,5%. Vốn kinh doanh của công ty chủ yếu là nguồn vốn tự tài trợ nhưng lại sử dụng không hiệu quả, điều này thể hiện một dấu hiệu không tốt.

Bên cạnh đó, nhân tố sức sinh lợi của tài sản (ROA) cũng ảnh hưởng đến ROE. Cụ thể năm 2019 ROA là 0,44%, sang năm 2020 là 0,51 % tăng 0,06% tương ứng với tốc độ tăng là 15,29% điều này làm cho ROE tăng 0,18%.

***Năm 2021 so với năm 2020:**

Ảnh hưởng của nhân tố hệ số tự tài trợ đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{HTTT} &= ROA_{2020} * (1/HTTT_{2021} - 1/HTTT_{2020}) \\ &= 0,51 * (1/0,53 - 1/0,37) = - 0,42\%\end{aligned}$$

Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= (ROA_{2021} - ROA_{2020}) * 1/HTTT_{2021} \\ &= (0,08 - 0,51) * 1/0,53 = - 0,81\%\end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{HTTT} + \Delta ROE_{ROA} = (-0,42) + (-0,81) = -1,23 \%$$

Qua phân tích trên cho thấy ROE năm 2021 giảm 1,23% so với năm 2020, nguyên nhân là do sự tăng lên của hệ số tự tài trợ và sự giảm đi của ROA. Nhân tố hệ số tự tài trợ của năm 2021 tăng so với năm 2020 là 0,16% tương ứng với tốc độ tăng 43,51%, hệ số tự tài trợ tăng nên đã làm cho ROE giảm 0,42%. Hệ số tự tài trợ tăng cho thấy mức độ tự chủ tài chính bằng vốn chủ sở hữu của công ty tăng. Tuy nhiên ROA lại giảm chứng tỏ công ty chưa có những chính sách sử dụng VCSH phù hợp đồng thời sử dụng hợp lý các khoản NPT, vì đòn bẩy tài chính cũng là một nhân tố quan trọng giúp thúc đẩy việc hoạt động kinh doanh của công ty, mang lại mức doanh thu hay lợi nhuận cao.

Tóm lại, qua phân tích ta thấy, cấu trúc tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hệ số tự tài trợ cao thì làm cho ROE giảm vì thế công ty nên giảm VCSH thay vào đó những khoản vay bên ngoài. Vay nợ chính là động lực, đòn bẩy cần thiết cho hoạt động kinh doanh, sử dụng tốt đòn bẩy tài chính sẽ mang lại chiều hướng tốt cho công ty. Mà qua 3 năm công ty giảm các khoản vay ngắn hạn và không có khoản vay dài hạn. Nhấn mạnh lần nữa mặc dù công ty có sự tự chủ về tài chính nhưng sử dụng không hiệu quả, điều này nhà quản trị cần quan tâm, cân nhắc để đưa ra chính sách hợp lý nhất.

2.3. Một số nhận xét về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Phân tích cấu trúc tài chính thật sự cần thiết đối với công ty TNHH Xây dựng Văn Bình để xác định những ưu điểm nổi bật của công ty, từ đó phát huy hơn nữa và nhận ra những hạn chế của công ty, để đưa ra những giải pháp nhằm phát triển công ty tốt hơn.

2.3.1. Ưu điểm

➤ Về cấu trúc tài sản

Qua phân tích tình hình tài chính thực tế của công ty thì cấu trúc tài sản của công ty biến động qua các năm và giảm ở năm 2021. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của tài sản ngắn hạn mà cụ thể là hàng tồn kho. Khoản mục HTK giảm cho thấy công ty đang tăng cường hoàn thành các công trình dang dở các năm bàn giao cho khách hàng cũng

như đang hạn chế việc dự trữ nguyên vật liệu để hướng tới dự trữ một lượng hàng tồn kho hợp lý hơn.

➤ **Về cấu trúc nguồn vốn**

Nguồn vốn có khuynh hướng tăng dần và đang đi vào trạng thái ổn định hơn bởi lợi nhuận đang tăng dần lên nên nguồn vốn cũng cải thiện và nợ phải trả giảm dần. Đặc biệt năm 2021 công ty đã tăng vốn chủ sở hữu cho thấy phần lớn hoạt động SXKD của công ty được tài trợ bằng VCSH chứng tỏ tình trạng ổn định về nguồn tài trợ đang dần cải thiện.

➤ **Về cân bằng tài chính**

Công ty đạt cân bằng tài chính dài hạn với vốn hoạt động thuần luôn lớn hơn 0 qua các năm, TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX và một phần NVTX còn lại dùng để tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác là TSNH đủ để thanh toán các khoản vay, nợ ngắn hạn và một phần vay và nợ dài hạn. Điều này cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn không cao trong điều kiện công ty thu hồi được hết số vốn bị chiếm dụng.

2.3.2. Nhược điểm

Bên cạnh những thành tựu về tài chính mà công ty đạt được qua các năm thì song song với đó công ty vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế cần khắc phục để thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong những năm tới hiệu quả hơn:

➤ **Về cấu trúc tài sản**

Khoản phải thu ngắn hạn là khoản để thu hút khách hàng nhưng qua 3 năm tăng lên liên tục đặc biệt đến năm 2021 chiếm 45,53% trong tổng cơ cấu tài sản. Điều này cho thấy công ty không còn thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ và bị khách hàng chiếm dụng vốn rất nhiều. Do đó công ty nên có những biện pháp để cải thiện tình hình các khoản nợ của khách hàng quá lớn bởi lượng vốn này bị các cá nhân, tổ chức chiếm dụng quá nhiều, tính thanh khoản của nó lại thấp. Trong dài hạn công ty chưa đầu tư thêm tài sản cố định, nhưng do chi phí khấu hao và cắt giảm tài sản khác nên tài sản dài hạn giảm xuống, để đảm bảo tính kỹ thuật, công nghệ và thúc đẩy các công trình dự án hoàn thành nhanh hơn thì công ty nên đầu tư thêm TSCĐ hay nâng cấp để đảm bảo hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó công ty cần phải cân nhắc giữa phần lợi ích của việc đầu tư vào kho với chi phí lưu kho, việc hoàn thành công trình so với việc trì hoãn các công trình mà công trình nào cũng dở dang để có sự cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh mà phần lợi nhuận cũng ít bị ảnh hưởng.

➤ **Về cấu trúc nguồn vốn**

Trong cơ cấu nguồn vốn chỉ có khoản nợ ngắn hạn mà không có khoản nợ dài hạn tức là các khoản nợ dài hạn bằng 0. Và tỷ trọng nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá cao so với tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Phần lớn tài sản của công ty được tài trợ bằng nguồn vốn

tạm thời. Và đây cũng là một hạn chế lớn trong cấu trúc nguồn vốn của công ty vì áp lực thanh toán lực rất cao nếu công ty không thanh toán các khoản vay cho chủ nợ cũng như hoàn thành các công trình cho khách hàng kịp thời. Điều này sẽ chỉ phù hợp nếu công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc chỉ đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Nếu như mục tiêu của công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định thì việc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn quá lâu sẽ gây rủi ro trong thanh toán.

➤ **Về cân bằng tài chính**

Nhờ sự nỗ lực trong việc cải thiện tình hình tài chính, công ty đã đạt cân bằng tài chính dài hạn tuy nhiên công ty đã mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Trong ngắn hạn công ty đã bị chiếm dụng vốn cao như khoản phải thu ngắn hạn liên tục tăng lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của công ty.

KẾT THÚC CHƯƠNG 2

Từ số liệu ở bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm (năm 2019, năm 2020, năm 2021), kết hợp với những cơ sở lý luận chung về tình hình tài chính trong doanh nghiệp ở chương 1; chương 2 đã phân tích rõ ràng chỉ tiêu về cấu trúc tài chính để thấy được tình hình tài chính và ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp nhằm phát huy những điểm tốt và cải thiện những điểm chưa tốt để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính công ty ở chương 3.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH

3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình trong thời gian tới

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế nước ta, nhất là thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước thì ngành xây dựng ngày càng chiếm một vị trí quan trọng và phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Sản phẩm của nó có đặc thù riêng là xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền sản xuất xã hội.

Cùng với sự phát triển của ngành thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng gay gắt hơn. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì cần phải tìm cho mình một điểm mạnh riêng. Để làm được điều này thì mỗi doanh nghiệp phải tự mình đánh giá tình hình chung của doanh nghiệp mình như: tình hình tài chính, khả năng hoạt động sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm. Trong đó cấu trúc tài chính có một tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Mỗi cấu trúc sẽ có một tác động đến tình hình hoạt động và khả năng sản xuất của doanh nghiệp.

Để tồn tại và phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường, Công ty không những giải quyết những vấn đề còn tồn tại trước mắt mà còn phải tìm ra phương hướng và mục tiêu phát triển mới trong tương lai.

- Mở rộng và phát triển hơn nữa các ngành nghề kinh doanh đã được bổ sung, đồng thời thâm nhập vào các địa bàn kinh doanh mới, mở rộng thị trường ra nhiều tỉnh thành.
- Xây dựng môi trường làm việc công bằng lành mạnh, chuyên nghiệp.
- Tăng cường đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.
- Tăng cường quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.
- Tăng hiệu quả sử dụng vốn, làm tốt công tác quản lý khách hàng để thôi thúc khách hàng trả nợ thúc đẩy việc thu hồi vốn.
- Xây dựng cơ cấu tài sản hợp lý và nguồn vốn phù hợp.
- Nâng cao chất lượng trong công tác đầu tư và nâng cao hiệu quả tài chính.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình.

Qua phân tích cấu trúc tài chính công ty TNHH Xây dựng Văn Bình ta thấy bên cạnh một số điểm mạnh thì công ty vẫn còn một số điểm hạn chế. Đó là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển gia tăng lợi nhuận của công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh. Để nâng cao vị thế thương hiệu trong thị trường cạnh tranh em xin đề xuất một số phương hướng nhằm khắc phục những mặt hạn chế để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

3.3.1. Giải pháp nâng cao quản lý khoản phải thu.

❖ Lý do chọn giải pháp:

Công ty luôn chú trọng làm sao phải giảm thiểu các khoản phải thu là mức thấp nhất vì nó có tính thanh khoản thấp, khả năng chuyển thành tiền mặt thấp. Đây là một bất lợi đối với khả năng thanh toán trong ngắn hạn của công ty. Qua phân tích cho thấy các khoản phải thu 3 năm đều tăng, cụ thể năm 2019 là 6.586.154.099 đồng năm 2020 là 36.122.071.999 đồng và đến năm 2021 thì KPT là 22.559.020.747 đồng. KPT tăng lên nhanh chóng trong 3 năm qua cho thấy bộ phận kế toán quản lý chưa tốt, tăng rủi ro đối với công ty dễ dẫn đến tình trạng nợ khó hoặc không thu hồi được. Để tránh nguy cơ rủi ro về tài chính cao dẫn đến mất mát tài sản của công ty nhưng cũng phải có một chính sách tín dụng hợp lý để thu hút khách hàng nhằm tăng sự cạnh tranh trên thị trường cũng như tăng hiệu quả kinh doanh thì công cần phải quản lý tốt công tác thu hồi nợ.

❖ Nội dung thực hiện giải pháp:

Thứ nhất, theo dõi tuổi nợ

Xếp hạng các nhóm nợ của công ty:

- Nhóm 1 (Nợ loại A): Là các khoản nợ có độ tin cậy cao hay đủ tiêu chuẩn, thường bao gồm các khoản nợ trong hạn mà công ty đánh giá có khả năng thu hồi đúng hạn. Các khoản nợ này thường là những doanh nghiệp vững chắc về tài chính, có uy tín cao.
- Nhóm 2 (Nợ loại B): Là những loại nợ có mức độ rủi ro thấp hay nợ cần chú ý. Nhóm này đã quá hạn trả nợ nhưng dưới 90 ngày, nhóm này thường là những khách hàng quen thuộc, có độ tin cậy cao.
- Nhóm 3 (Nợ loại C): Là những khoản nợ quá hạn có thể thu hồi được thời gian quá hạn từ 90-180 ngày.
- Nhóm 4 (Nợ loại D): Là những khoản nợ ít có khả năng thu hồi (360 ngày). Đây là nhóm khách hàng có tình hình tài chính xấu hoặc khách hàng cố ý không thanh toán.
- Nhóm 5 (Nợ loại E): Là những khoản nợ không thể thu hồi được hay nợ có khả năng mất vốn. Thường là những doanh nghiệp chuẩn bị phá sản hay bị phá sản. Không có khả năng trả nợ.

Bảng 3.1: Bảng theo dõi tình hình công nợ khách hàng

Tháng 12 năm 2021

(ĐVT: đồng)

STT	Tên khách hàng	Tổng nợ	Chưa đến hạn (Nợ loại A)	<90 ngày (Nợ loại B)	90-180 ngày (Nợ loại C)	181- 360 ngày (Nợ loại D)	>360 ngày (Nợ loại E)	Ghi chú
1	Công ty Đầu tư và Phát triển khu công nghiệp Quihumb	583.078.182		420.000.000		163.078.182		
2	Công ty TNHH Tổng hợp Thịnh Phát	293.689.789	68.570.390	74.520.982	150.598.417			
3	Công ty TNHH Thương mại Đại Hùng	690.552.461	249.761.750	62.581.179	168.749.227	151.480.000	57.980.305	
4	Tập đoàn Nam Cường	2.210.692.980	872.540.680	1.141.930.728	135.981.763		60.239.809	
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.680.791.553	1.454.963.685	583.650.887	372.831.665	560.341.330	709.003.986	
	...							
Tổng		22.559.020.747	7.645.836.505	8.282.683.776	3.828.161.072	1.274.899.515	1.527.439.879	

Thứ hai, duy trì các mối quan hệ

Các mối quan hệ ở đây bao gồm quan hệ giữa khách hàng và sự liên kết giữa các phòng ban khác trong nội bộ doanh nghiệp (như phòng kinh doanh).

Ngoài việc đốc thúc khách hàng trả nợ đúng hạn, đúng kỳ thì bộ phận thu hồi nợ của công ty có thể thông báo các điều kiện được hưởng chiết khấu hoặc nhắc nhở bổ sung một số chi tiết về sản phẩm, chứng từ liên quan, ... để tạo ra mối quan hệ thân thiện và tin cậy với khách hàng.

Còn trong nội bộ công ty sự liên kết giữa bộ phận kế toán công nợ và kinh doanh là cần thiết bởi bất cứ đơn hàng nào được bán ra từ bộ phận kinh doanh cũng cần được ghi nhận ngay tức thì vào doanh thu, các khoản nợ cũng cần được đưa vào danh sách theo dõi ngay lập tức để tránh thất thoát hoặc bỏ sót công nợ phải thu khách hàng.

Thứ ba, thực hiện chính sách chiết khấu bán hàng

Khi ký kết hợp đồng giữa hai bên cần phải quy định thời gian trả nợ, nếu sau thời gian quy định mà bên A chưa trả hết nợ thì ta sẽ tính một mức lãi suất hay còn gọi là tiền phạt do làm sai hợp đồng. Còn nếu bên A trả tiền trước hạn thì ta sẽ trích ra một khoản để chiết khấu.

Khi áp dụng chiết khấu công ty sẽ thu tiền được sớm hơn, cộng thêm một khoản lợi nhuận ròng khi dùng tiền thu sớm đi phục vụ hoạt động sản xuất mà không phải đi vay để tốn chi phí vốn. Việc này góp phần nào cho việc giảm áp lực thanh toán trong ngắn hạn, cân bằng tài chính trong công ty. Thêm vào đó việc áp dụng chiết khấu này cũng giúp cho khách hàng có thêm một khoản lợi nhuận từ chiết khấu khi thanh toán sớm lớn hơn lợi nhuận từ việc họ trả nợ để đi gửi tiết kiệm. Việc áp dụng chiết khấu không những mang lại lợi nhuận cho cả hai bên mà còn giúp cho quan hệ hợp tác giữa hai bên thêm gắn bó và kéo dài. Tuy nhiên khi áp dụng chính sách này công ty cần chú ý tỷ lệ chiết khấu như thế nào cho phù hợp, theo quy tắc phải đủ 2 điều kiện: thứ nhất áp dụng mức chiết khấu sao cho mức chiết khấu mà khách hàng hưởng được lớn hơn lợi nhuận từ chi phí cơ hội của việc họ chiếm dụng vốn của công ty và thứ hai khoản chiết khấu này của phải nhỏ hơn lợi nhuận từ chi phí cơ hội cho một kế hoạch khác từ việc thu công ty tiền sớm hơn. Đó là đứng trên quan điểm của công ty và cả đối tác của khách hàng để cả hai cùng có lợi. Khi công ty thu được nợ sớm để có một phần vốn mới để đi đầu tư này cho vay kiếm thêm lợi nhuận và khách hàng cũng được một phần lợi nhuận thay vì chiếm dụng vốn của công ty để đi đầu tư vừa tốn thời gian và có khả năng không hiệu quả.

Để hiệu quả công ty thực hiện kết hợp 2 giải pháp trên cùng với giải pháp chiết khấu cho khách hàng. Trong thời hạn thanh toán của khách hàng hiện tại, trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi nợ, nếu thanh toán trong 10 ngày đầu sẽ được hưởng 1,2% giá trị phải

trả, trả trong khoảng sau 10 ngày đầu được hưởng chiết khấu 1% giá trị phải trả, còn trả sau 30 ngày thì không được hưởng chiết khấu. Chính sách này sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Giảm các khoản phải thu vừa có thể tăng doanh thu thực có thể cải thiện chính sách tín dụng của mình. Với chính sách tín dụng mới sẽ đảm bảo cho công ty đạt được doanh thu như dự kiến của mình. Ước tính có 11% khách hàng thanh toán trước thời hạn trong khoản thời gian 10 ngày và được hưởng chiết khấu 1,2%, có 20% khách hàng thanh toán trong 20 ngày sau và được hưởng chiết khấu 1%, còn lại 69% khách hàng không thanh toán trước hạn. Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng năm 2021: 22.559.020.747 đồng

Khoản tiền phải thu được hưởng chiết khấu:

$$22.559.020.747 \times 31\% = 6.993.286.432 \text{ đồng.}$$

Chi phí chiết khấu:

$$6.993.286.432 \times 11\% \times 1,2\% + 6.993.286.432 \times 20\% \times 1\% = 23.217.711 \text{ đồng}$$

$$\text{Khoản tiền thực thu} = 6.993.286.432 - 23.217.711 = 6.970.068.721 \text{ đồng.}$$

Bảng 3.2: Bảng kết quả dự kiến sau khi thực hiện giải pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021		Chênh lệch	
		Trước giải pháp	Sau giải pháp	+/-	%
1. Tổng tài sản	Đồng	67.105.539.328	60.112.252.896	-6.993.286.432	-10,42
2. VCSH	Đồng	35.464.367.212	35.464.367.212	-	-
3. Phải thu khách hàng	Đồng	22.559.020.747	15.565.734.315	-6.993.286.432	-31,00
4. LNST	Đồng	56.832.261	85.000.000	+28.167.739	+49,56
5. ROA	%	0,08	0,14	+0,06	+75
6. ROE	%	0,16	0,23	+0,07	+43,75

❖ Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp

Sau khi thực hiện giải pháp thì công ty có thể nhanh chóng thu hồi những khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng thu hồi sớm được các khoản nợ quá hạn để giải quyết tình trạng nợ tồn đọng kéo dài, giảm các chi phí khi đi đòi nợ, đảm bảo được công ty vẫn có lợi nhuận khi cấp tín dụng khách hàng, giúp doanh nghiệp có quan hệ gắn bó lâu dài với khách hàng. Khi thực hiện chính sách này công ty sẽ tránh được những rủi ro tài chính về những khoản nợ tồn đọng kéo dài gia tăng lượng tiền mặt tại quỹ để đảm bảo

khả năng thanh toán trong ngắn hạn, hạn chế được những rủi ro khi phần lớn các đơn hàng đều được thực hiện trên hợp đồng. Giảm con số rủi ro xuống mức thấp nhất khi và vẫn giữ vững được mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa các khách hàng quan trọng của công ty. Và theo dự báo giảm khoản phải thu khách hàng 6.993.286.432 đồng tương ứng với giảm 31% so với lúc chưa thực hiện giải pháp. Điều này làm cho ROA tăng 0,06% và ROE cũng tăng lên 0,07%.

3.2.2. Giải pháp tăng cường đầu tư tài sản cố định

❖ Lý do chọn giải pháp:

Tài sản cố định là một bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng cao trong tài sản dài hạn với đặc điểm công ty chuyên bên thi công công trình nhà ở thì tài sản dài hạn lại càng quan trọng hơn. Tuy nhiên nhìn chung 3 năm qua công ty không đầu tư thêm tài sản cố định mà còn thanh lý bớt. Với xu hướng công nghệ ngày càng tiên tiến, thiết bị ngày càng hiện đại thì với tài sản cố định như vậy là chưa hợp lý. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp nâng cao giá trị tài sản cố định nhằm đem lại kết quả kinh doanh tối ưu nhất.

❖ Nội dung thực hiện giải pháp:

Do khoản đầu tư TSCĐ thường chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách nên công ty cần lập kế hoạch đầu tư mua sắm TSCĐ ngay từ đầu năm. Theo đó, kế hoạch đầu tư mua sắm phải bao gồm các vấn đề chính về TSCĐ như: Kế hoạch về đầu tư, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Việc xây dựng kế hoạch nhằm đảm bảo các dự án đề xuất phù hợp với ngân sách được phê duyệt, đảm bảo tính hiệu quả của dự án đầu tư, ngăn chặn sự tham ô và sử dụng tài sản vì mục đích cá nhân. Kế hoạch này thường có sự tham gia của phòng kế toán. Hiện tại trên thị trường sản xuất những loại xe trộn xi măng tiện dụng, thay vì thuê xe thì công ty nên đầu tư thêm xe để linh hoạt trong các công trình và tiết kiệm chi phí thuê. Vì thế, công ty dự kiến đầu tư tài sản cố định như sau:

Bảng 3.3: Bảng dự kiến đầu tư tài sản cố định

(ĐVT: Đồng)

Loại tài sản cố định	Giá mua/ chiếc	Thời gian khấu hao
Xe bồn trộn bê tông	640.000.000	10

❖ Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:

Công ty có thể sử dụng hết công suất của máy móc nhằm hoàn thành các công trình vừa nhanh vừa đạt chất lượng góp phần giảm chi phí đồng thời tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó giúp công ty theo kịp công nghệ hiện đại đem lại những sản phẩm chất lượng cao,

hiện đại cạnh tranh với những công ty cùng ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định và các địa bàn lân cận. Sau khi lập kế hoạch đầu tư TSCĐ thì công ty dự kiến sẽ đạt kết quả như sau:

Bảng 3.4: Bảng dự kiến kết quả sau khi đầu tư TSCĐ

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1.Nguyên giá TSCĐ	5.405.706.574	6.045.706.574
2.Hao mòn TSCĐ	(4.582.789.190)	(4.646.789.190)
3.LNST	56.832.261	85.000.000
4.VCSH	35.464.367.212	35.464.367.212
5.ROE (%)	0,16	0,23

Sau khi thực hiện giải pháp lợi nhuận tăng đồng thời làm cho ROE tăng lên đạt 0,23%. Điều này cho thấy giải pháp đầu tư thêm tài sản cố định là hoàn toàn hợp lý.

3.3.3. Giải pháp huy động vốn vay từ ngân hàng

❖ Lý do chọn giải pháp:

Hiện nay cùng với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế xã hội Việt Nam cũng có nhiều thay đổi nhất là kinh tế. Vì vậy ngân hàng cũng được mở rộng và thông thoáng hơn với doanh nghiệp vay vốn lãi suất thấp giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận khoản vay nhằm xoay nguồn vốn nhanh chóng. Nguồn vốn vay cũng là đòn bẩy tài chính hỗ trợ cho sự ra đời và phát triển công ty. Và công ty TNHH Xây dựng Văn Bình đang không áp dụng khoản vay trung và dài hạn để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Do đó công ty nên có những khoản vay trung và dài hạn này nhằm giảm áp lực thanh toán. Cụ thể công ty vay để đầu tư thêm máy móc, các thiết bị công nghệ tiên tiến cũng như các tài sản cố định khác để rút ngắn thời gian hoàn thành các công trình.

❖ Nội dung thực hiện giải pháp

- Những thủ tục cần thiết để công ty tiến hành vay:
 - + Bản sao giấy đăng ký kinh doanh của công ty
 - + Đơn đề nghị được vay thế chấp theo mẫu ngân hàng
 - + Các loại giấy tờ, văn bản báo cáo tài chính của công ty
 - + Phương án trả nợ cả gốc lẫn lãi của công ty
 - + Các giấy tờ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay
 - + Các giấy tờ liên quan đến tài sản đảm bảo khoản vay của công ty

Để cấp một khoản tín dụng cho khách hàng, ngân hàng phải thông qua các bước cơ bản sau:

Bước 1: Lập hồ sơ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ vay

Nhân viên ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng làm hồ sơ theo các quy định của ngân hàng, kiểm tra và giao dịch trực tiếp với khách hàng. Trong lúc này, nhân viên tín dụng của ngân hàng phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và tính pháp lý của bộ hồ sơ tiếp nhận từ khách hàng. Sau đó báo cáo với trưởng phòng và đưa hồ sơ vào khâu tiếp theo trong chu trình.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Cán bộ tín dụng tại các phòng nghiệp vụ sẽ xem xét các điều kiện của khách hàng và điều khoản của hợp đồng vay vốn, đánh giá hồ sơ của khách hàng. Trong bước này cần nghiên cứu những vấn đề cơ bản như: năng lực pháp lý, năng lực tài chính và uy tín của khách hàng xin vay. Sau đó nhân viên tín dụng sẽ chuyển hồ sơ và báo cáo lên cấp trên, Giám đốc chi nhánh phê duyệt. Sau khi thẩm định kỹ càng, bộ phận này phải có trách nhiệm đưa ra thông báo đồng ý hay từ chối khoản vay tới khách hàng bằng công văn cụ thể và đầy đủ.

Bước 3: Trình duyệt hồ sơ vay vốn và phát triển tín dụng

Sau khi thống nhất kết luận của thẩm định và các ý kiến đề xuất, cán bộ tín dụng có trách nhiệm tập hợp lại hồ sơ của khách hàng, thu thập những ý kiến đóng góp của các bộ phận có liên quan để bổ sung vào hồ sơ, sau đó trình lãnh đạo xem xét và ra quyết định.

Bước 4: Ký hợp đồng vay

Sau khi có kết quả phê duyệt hợp đồng vay vốn từ cấp trên, nhân viên tín dụng phối hợp với các phòng hỗ trợ thống nhất soạn thảo một bản hợp đồng phù hợp với hồ sơ của khách hàng. Hợp đồng này phải được bộ phận kiểm soát xem xét và thông qua trước khi đàm phán với khách hàng. Khi đã được kiểm sát viên đồng ý, nhân viên tín dụng tiến hành thông báo và thương lượng với khách hàng về điều khoản của hợp đồng.

Bước 5: Giải ngân

Cán bộ phòng tín dụng phối hợp với các bộ phận chức năng có liên quan thực hiện giải ngân theo yêu cầu của khách hàng. Các hình thức giải ngân gồm có:

- Rút tiền mặt trực tiếp: áp dụng với các khoản cho vay lương, thưởng
- Thanh toán chuyển khoản trên địa bàn hoặc trong nội địa.
- Sau khi lập kế hoạch vay, ta tính khả năng thanh toán lãi vay nhằm đánh giá hiệu

quả sử dụng vốn vay

$$\begin{aligned} \text{Khả năng thanh toán lãi vay} &= \frac{\text{LN}_{\text{TT}} + C_v}{C_v} \\ &= \frac{85.000.000 \cdot (1 + 20\%) + 640.000.000 \cdot 6,8\%}{640.000.000 \cdot 6,8\%} = 3.34 \end{aligned}$$

Khả năng thanh toán lãi vay lớn hơn 1 chứng tỏ công ty kinh doanh có lãi, sau khi thanh toán lãi vay còn có thể nộp thuế cho ngân sách Nhà nước, trích lập các quỹ công ty, tích lũy và phân chia cho chủ sở hữu.

❖ **Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:**

Công ty sau khi huy động vốn sẽ đầu tư thêm tài sản cố định – Xe bồn trộn bê tông. Việc đầu tư thêm này giúp công ty thực hiện kịp tiến độ công trình và rút ngắn được thời gian hoàn thành các công trình. Và công ty không phải phụ thuộc vào bên cho thuê, ngoài ra công ty có thể cho thuê để tăng thêm thu nhập.

3.3.4. Giải pháp nâng cao quản lý hàng tồn kho

❖ **Lý do lựa chọn giải pháp:**

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình kinh doanh được diễn ra thường xuyên và liên tục. Hàng tồn kho giúp cho công ty luôn chủ động trong việc cung ứng nguyên vật liệu cho các công trình. Tuy nhiên trong 3 năm qua lượng hàng tồn kho của công ty có nhiều biến động. Cụ thể năm 2019 HTK của công ty là 53.071.521.374 đồng nhưng qua năm 2020 HTK giảm mạnh chỉ còn 33.608.794.206 đồng và đến năm 2021 tăng nhẹ và đạt 34.429.292.703 đồng. Nếu tỷ trọng hàng tồn kho quá lớn sẽ bị dư thừa, ứ đọng và lãng phí còn nếu dự trữ ít quá sẽ làm cho quá trình kinh doanh bị gián đoạn và gây ra hàng loạt các hậu quả tiếp theo. Vì vậy để hạn chế tình trạng ứ đọng nhưng cũng đáp ứng kịp thời cho quá trình kinh doanh công ty cần phải nâng cao quản lý hàng tồn kho.

❖ **Nội dung thực hiện giải pháp:**

- Thiết lập quy trình nhập - xuất - tồn rõ ràng và chi tiết:
 - + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị tất cả các nguyên vật liệu tồn kho được xác định chủ yếu dựa trên giá mua cộng với những chi phí liên quan phát sinh cho đến khi nguyên vật liệu được nhập kho (chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu, và những chi phí khác).
 - + Quy trình nhập (xuất) kho: lập kế hoạch cung cấp hàng hóa hay nhu cầu mua hàng của công ty. Sau khi kế hoạch được xem xét phê duyệt tiến hành thực hiện kế hoạch, trong đó:
 - Thủ kho chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi nhận số lượng hàng tồn kho được giao (nhập và xuất hàng) tại kho. Kế toán kho vật tư chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi nhận số lượng hàng tồn kho. Kế toán vật tư ghi nhận giá trị của hàng tồn kho được giao, những dữ liệu này sẽ được đối chiếu thường xuyên với nhau.
 - Thẻ kho được lập cho mỗi món hàng hàng tồn kho và bao gồm những thông tin sau: tên, diễn giải, số lượng, nơi chôn.
 - Tất cả thông tin về hàng tồn kho cần được ghi nhận đầy đủ có tham chiếu đến những tài liệu liên quan.

+ Kiểm kê điều chỉnh hàng tồn kho:

- Kiểm kê hàng tồn kho cần được thực hiện cho tất cả các hàng tồn kho ở tất cả các nơi (tối thiểu 6 tháng 1 lần) tương ứng với ngày giữa niên độ và kết thúc của năm tài chính.

- Bảng hướng dẫn kiểm kê cần được lập, phê duyệt và chuyển đến tất cả các cá nhân tham gia vào việc kiểm kê.

- Mọi hoạt động kiểm kê cần thực hiện tuân thủ theo hướng dẫn kiểm kê đã được phê duyệt.

- Đội kiểm kê cần bao gồm những người độc lập với số liệu và sự quản bảo quản hàng tồn kho.

- Thủ kho có thể là thành viên của đội kiểm kê nhưng không thể là người trực tiếp đếm và đưa ra nhận xét.

Việc xem xét và đưa ra những điều chỉnh tức thời dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê thực tế.

Sự khác nhau giữa số lượng thực tế và số liệu sổ sách được xác định sau kiểm kê được xử lý như sau:

- + Điều chỉnh vào thu nhập và chi phí bất thường nếu chênh lệch vì lý do khách quan.

- + Thực hiện bồi thường bằng vật chất trong trường hợp do nguyên nhân chủ quan bằng cách khấu trừ dần vào tiền lương hàng tháng của người vi phạm nhưng không quá 30% lương tháng được nhận của người lao động.

Thời gian tới công ty cũng cần phải tiến hành nghiên cứu mở rộng thị trường tiêu thụ, thực hiện các chính sách quảng cáo, khuyến mại, ... để tìm ra khách hàng mới, thị trường mới nhằm mở rộng quy mô kinh doanh.

➤ *Lưu ý:* Công ty cần xác định đúng đắn lượng nguyên vật liệu cần dùng trong kỳ và lượng tồn kho hợp lý mà chi phí tồn kho sao cho thấp nhất và sau đó xác định lựa chọn nguồn hàng phù hợp, chọn nhà cung cấp đảm bảo các mục tiêu đề ra như giá cả, chất lượng, dịch vụ kèm theo, ... Bên cạnh đó công ty cũng cần lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp để tối thiểu hoá chi phí vận chuyển, bóc xếp nhưng vẫn đảm bảo tốt chất lượng hàng của công ty mình.

❖ **Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:**

Khi thực hiện giải pháp sẽ dễ dàng dự đoán được nhu cầu của khách hàng để xây dựng kế hoạch sản xuất sẽ tạo ra được những sản phẩm chất lượng tốt nhất làm hài lòng khách hàng và nâng cao uy tín thương hiệu của công ty. Bên cạnh đó khuyến khích các nhân viên nâng cao tinh thần bảo vệ tài sản, sử dụng tài sản một cách khoa học và hiệu

quá. Dựa vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu có thể kiểm soát được mức tiêu hao nguyên vật liệu một cách tốt nhất, giảm thiểu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được liên tục, hiệu quả mà không bị ứ đọng vốn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Qua việc đánh giá về những ưu điểm, hạn chế của Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình ở chương 2. Từ đó tôi đã đề ra một số các giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính và nâng cao hiệu kinh doanh tại công ty. Với những giải pháp đề ra, tôi mong rằng công ty sẽ cân nhắc và suy xét, từ đó đưa ra các quyết định về chiến lược quản lý, sử dụng các nguồn lực để từ đó hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty được nâng cao hơn.

KẾT LUẬN

Với một nền kinh tế đang mở cửa và hội nhập, thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải có một định hướng tương lai đúng đắn để luôn thích nghi với điều kiện biến động của thị trường. Từ đó giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn cũng như nâng cao doanh thu và tạo uy tín trên thị trường. Vì vậy, công tác phân tích cấu trúc tài chính có vai trò càng quan trọng. Qua phân tích chúng ta đánh giá được hiệu quả của việc sử dụng vốn, tình hình phân bổ tài sản trong doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính giúp doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của mình ở hiện tại và cả trong tương lai để từ đó có kế hoạch tài chính tốt hơn.

Để hoàn thành đề tài chuyên đề và kết thúc đợt thực tập với tình cảm chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới **Trường Đại học Quy Nhơn** đã tạo điều kiện cho em có môi trường học tập tốt trong suốt thời gian em học tập tại trường.

Em xin gửi lời cảm ơn tới **ThS. Lê Nữ Như Ngọc** đã giúp đỡ em trong suốt quá trình nghiên cứu và trực tiếp hướng dẫn em hoàn thành đề tài tốt nghiệp này.

Đồng thời, em xin bày tỏ lòng cảm ơn tới **Công ty TNHH Xây dựng Văn Bình** đã giúp đỡ tạo điều kiện để em hoàn thành tốt đề tài tốt nghiệp này.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn đối với **Khoa Kinh tế & Kế toán**, các thầy cô giáo tham gia quản lý, giảng dạy và tư vấn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Sinh viên

Thái Thị Thu Thủy

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2019), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Đỗ Huyền Trang (2016), *Bài giảng phân tích Báo cáo tài chính*, Khoa Kinh tế & Kế toán Trường Đại học Quy Nhơn.
3. <https://tapchitaichinh.vn>
4. <https://www.slideshare.net/trongthuy2/chuyen-de-phan-tich-tinh-hinh-tai-chinh-cong-ty-xay-dung-va-dau-tu-vvmi>
5. Nguồn tài liệu tại phòng kế toán tài chính Công ty Xây dựng Văn Bình.

PHỤ LỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình
[02] Mã số thuế: 4100266956
[03] Địa chỉ: Lô 17- đường Võ Duy Dương- Cụm CN Quang Trung
[04] Quận/Huyện: Tp. Quy Nhơn
[05] Tỉnh/Thành phố: Bình Định
[06] Điện thoại: 02563747119
[07] Fax: 02563747119
[08] E-mail:
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.036.095.084	207.650.085
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		7.343.147.172	10.913.379.997
1. Phải thu của khách hàng	131		6.586.154.099	10.498.996.645
2. Trả trước cho người bán	132		756.557.574	414.225.852
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		435.499	157.500
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		53.071.521.374	41.141.179.486
1. Hàng tồn kho	141		53.071.521.374	41.141.179.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		1.768.388.858	2.207.796.938
- Nguyên giá	151		5.670.906.574	5.495.106.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(3.902.517.716)	(3.287.309.636)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		502.381.879	50.931.807
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		456.242.371	0
2. Tài sản khác	182		46.139.508	50.931.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		64.721.534.367	54.520.938.313

NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	300	49.637.543.836	38.489.317.537
1. Phải trả người bán	311	13.389.373.631	12.202.565.520
2. Người mua trả tiền trước	312	5.036.027.000	6.476.998.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.206.862.073	413.756.017
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Phải trả khác	315	15.200.000.000	6.508.498.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	13.805.281.132	12.887.500.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	15.083.990.531	16.031.620.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	83.990.531	1.031.620.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	64.721.534.367	54.520.938.313

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình

[03] Mã số thuế: 4100266956

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.558.602.728	53.909.095.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		41.558.602.728	53.909.095.455
4. Giá vốn hàng bán	11		39.176.196.226	51.252.111.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.382.406.502	2.656.984.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		694.021	1.015.248
7. Chi phí tài chính	22		801.525.065	642.717.913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		801.525.065	642.717.913
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.249.902.739	1.292.066.910
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		331.672.719	723.214.468
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	7.107.166
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(7.107.166)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		331.672.719	716.107.302
14. Chi phí thuế TNDN	51		66.334.544	143.221.460
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		265.338.175	572.885.842

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.**

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình

[02] Mã số thuế: 4100266956

[03] Địa chỉ: Lô 17- đường Võ Duy Dương- Cụm
CN Quang Trung

[04] Quận/Huyện: Tp. Quy
Nhơn

[05] Tỉnh/Thành phố:
Bình Định

[06] Điện thoại: 02563747119

[07] Fax: 02563747119

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		748.336.349	2.036.095.084
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		36.902.317.471	7.343.147.172
1. Phải thu của khách hàng	131		36.122.071.999	6.586.154.099
2. Trả trước cho người bán	132		780.245.472	756.557.574
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	435.499
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		33.608.794.206	53.071.521.374
1. Hàng tồn kho	141		33.608.794.206	53.071.521.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		1.184.511.836	1.768.388.858
- Nguyên giá	151		5.528.106.574	5.670.906.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(4.343.594.738)	(3.902.517.716)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		23.841.536	502.381.879
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	456.242.371
2. Tài sản khác	182		23.841.536	46.139.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		72.467.801.398	64.721.534.367

NGUON VON				
I. Nợ phải trả	300		37.031.850.317	49.637.543.836
1. Phải trả người bán	311		10.508.568.219	13.389.373.631
2. Người mua trả tiền trước	312		0	5.036.027.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.361.469.372	2.206.862.073
4. Phải trả người lao động	314		557.306.307	0
5. Phải trả khác	315		8.068.313.539	15.200.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		13.536.192.880	13.805.281.132
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		35.435.951.081	15.083.990.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		435.951.081	83.990.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		72.467.801.398	64.721.534.367

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: **B02**
- **DNN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình

[03] Mã số thuế: 4100266956

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.839.990.910	41.558.602.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		45.839.990.910	41.558.602.728
4. Giá vốn hàng bán	11		43.083.822.848	39.176.196.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.756.168.062	2.382.406.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		215.697	694.021
7. Chi phí tài chính	22		860.443.739	801.525.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		860.443.739	801.525.065
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.409.007.187	1.249.902.739
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		486.932.833	331.672.719
10. Thu nhập khác	31		55.106.016	0
11. Chi phí khác	32		130.852.860	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(75.746.844)	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		411.185.989	331.672.719
14. Chi phí thuế TNDN	51		59.225.439	66.334.544
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		351.960.550	265.338.175

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình

[02] Mã số thuế: 4100266956

[03] Địa chỉ: Lô 17- đường Võ Duy Dương- Cụm CN Quang Trung
[04] Quận/Huyện: Tp. Quy Nhơn
[05] Tỉnh/Thành phố: Bình Định

[06] Điện thoại: 02563747119

[07] Fax: 02563747119

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.269.365.108	748.336.349
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		24.204.792.873	36.902.317.471
1. Phải thu của khách hàng	131		22.559.020.747	36.122.071.999
2. Trả trước cho người bán	132		1.322.772.126	780.245.472
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		323.000.000	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		34.429.292.703	33.608.794.206
1. Hàng tồn kho	141		34.429.292.703	33.608.794.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		822.917.384	1.184.511.836
- Nguyên giá	151		5.405.706.574	5.528.106.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(4.582.789.190)	(4.343.594.738)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		16.909.189	23.841.536
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		16.909.189	23.841.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		61.743.277.257	72.467.801.398

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		26.250.493.915	37.031.850.317
1. Phải trả người bán	311		5.415.945.376	10.508.568.219
2. Người mua trả tiền trước	312		2.338.140.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.570.113.133	4.361.469.372
4. Phải trả người lao động	314		342.626.000	557.306.307
5. Phải trả khác	315		131.188.739	8.068.313.539
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		13.452.480.667	13.536.192.880
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		35.492.783.342	35.435.951.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		492.783.342	435.951.081
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		61.743.277.257	72.467.801.398

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Thị Huyền Trân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình

[03] Mã số thuế: 4100266956

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.681.714.545	45.839.990.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		13.681.714.545	45.839.990.910
4. Giá vốn hàng bán	11		12.114.094.332	43.083.822.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.567.620.213	2.756.168.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		429.128	215.697
7. Chi phí tài chính	22		189.306.172	860.443.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189.306.172	860.443.739
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.321.536.699	1.409.007.187
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		57.206.470	486.932.833
10. Thu nhập khác	31		13.636.364	55.106.016
11. Chi phí khác	32		4.092.576	130.852.860
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.543.788	(75.746.844)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.750.258	411.185.989
14. Chi phí thuế TNDN	51		9.917.997	59.225.439
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		56.832.261	351.960.550

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Thị Huyền Trân

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Nguyễn Trung Hiếu

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Văn Bình



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VĂN BÌNH.